

Các dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng Việt Nam: Từ góc nhìn Xếp hạng tín nhiệm

Tháng 07 năm 2026

Báo cáo này không phải một hành động xếp hạng tín nhiệm.

Nội dung chính:

- Qua nghiên cứu 15 trường hợp ngân hàng mất khả năng thanh toán (“default”) và tiệm cận mất khả năng thanh toán trong lịch sử, FiinRatings nhận diện 11 dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng Việt Nam. Các dấu hiệu cảnh báo thường xuất hiện ở các ngân hàng từ một vài năm trước khi sự kiện default xảy ra và xuất hiện lặp lại trên cả phương diện định lượng và định tính, mặc dù nguyên nhân trực tiếp của từng trường hợp không hoàn toàn giống nhau. Trong khi các dấu hiệu thiên về định lượng mô tả các sự bất thường dưới nhiều hình thức về mô hình kinh doanh, cấu trúc tài sản & nguồn vốn, bộ đệm vốn, chất lượng tài sản, thanh khoản..., các dấu hiệu thiên về định tính tập trung phản ánh về vị thế rủi ro, huy động vốn, và quản trị của các ngân hàng.
- Một nghịch lý đáng chú ý: những dấu hiệu cảnh báo ít phổ biến hơn lại có thể là những dấu hiệu mang giá trị cảnh báo tốt hơn. Qua quá trình nghiên cứu và phân tích, 11 dấu hiệu cảnh báo sớm được chúng tôi chia thành ba nhóm theo mức độ phổ biến, được thể hiện qua tần suất xuất hiện của từng dấu hiệu trong 15 trường hợp được nghiên cứu cũng như mức độ nhất quán của các dấu hiệu này giữa các trường hợp. Mặc dù vậy, chúng tôi cũng nhận thấy một số dấu hiệu tuy chỉ xuất hiện ở số ít ngân hàng nhưng lại mang giá trị cảnh báo cao trong việc nhận diện những rủi ro đặc thù có thể dễ bị bỏ qua.
- Các dấu hiệu cảnh báo sớm cũng cho thấy tính ứng dụng cao trong bối cảnh ngành ngân hàng hiện tại. Chúng tôi tiến hành đánh giá và kiểm thử trên 12 ngân hàng (sử dụng dữ liệu giai đoạn 2020-2025) đang hoạt động trên bốn nhóm điểm xếp hạng tín nhiệm / đánh giá tín dụng sơ bộ khác nhau bằng cách đánh giá đồng thời các dấu hiệu và tần suất xuất hiện tại từng ngân hàng. Kết quả kiểm thử cho thấy bộ nhận diện các dấu hiệu có khả năng phân biệt tương đối rõ ràng, thể hiện qua sự khác biệt về tần suất xuất hiện của các dấu hiệu cảnh báo sớm. **Cụ thể, các ngân hàng thuộc nhóm xếp hạng cao ([AA] trở lên và [A]) ghi nhận khá ít dấu hiệu cảnh báo sớm, trong khi đó, tần suất xuất hiện của các dấu hiệu lại có xu hướng gia tăng rõ rệt ở các nhóm có kết quả xếp hạng thấp hơn.**
- Mặc dù nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế, chúng tôi kỳ vọng bộ nhận diện này sẽ cung cấp thêm một góc nhìn hữu ích cho hoạt động giám sát, quản trị rủi ro và đánh giá tín nhiệm ngân hàng tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý về can thiệp sớm và giám sát ngân hàng đang từng bước được hoàn thiện. Đồng thời, bộ nhận diện cũng cần được rà soát, cập nhật định kỳ nhằm phản ánh tốt hơn những thay đổi của môi trường hoạt động, dữ liệu thị trường và cấu trúc rủi ro của hệ thống ngân hàng trong các giai đoạn phát triển tiếp theo.

Đội ngũ Phân tích và Nghiên cứu:

Nguyễn Quang Thuần

Tổng Giám Đốc

thuan.nguyen@fiingroup.vn

Nguyễn Anh Quân

Phó Giám Đốc – Phân tích Nghiên cứu

Xếp hạng Tín nhiệm Định chế Tài chính

quan.nguyen@fiinratings.vn

Nguyễn Thị Hà Anh

Chuyên viên phân tích

Xếp hạng Tín nhiệm Định chế Tài chính

anh.nguyenthiha@fiinratings.vn

Nguyễn Anh Thư

Chuyên viên phân tích

Xếp hạng Tín nhiệm Định chế Tài chính

thu.nguyenanh@fiinratings.vn

Mục Lục

Giới thiệu	3
Bối cảnh.....	3
Mục đích của Nghiên cứu	3
Phạm vi Nghiên cứu	4
Phương pháp Nghiên cứu	4
Tóm tắt kết quả Nghiên cứu	4
Chi tiết về các dấu hiệu Định lượng	5
Chi tiết về các dấu hiệu Định tính	12
Phân loại các dấu hiệu cảnh báo sớm.....	14
Kiểm thử các dấu hiệu cảnh báo sớm	14
Phụ lục	18
Phụ lục 1: Tóm tắt bối cảnh các Ngân hàng được sử dụng để nghiên cứu	18
Phụ lục 2: Tóm tắt bối cảnh các Ngân hàng nước ngoài.....	19

Giới thiệu

Bối cảnh

Ngành Ngân hàng đóng vai trò trung tâm trong hệ thống tài chính Việt Nam, là kênh dẫn vốn chủ yếu cho nền kinh tế và có ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô. Vì vậy, sự an toàn và ổn định của hệ thống ngân hàng không chỉ là vấn đề của từng tổ chức tín dụng mà còn là điều kiện tiên quyết đối với tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao, vai trò cung ứng vốn của hệ thống ngân hàng được kỳ vọng sẽ tiếp tục mở rộng. Tuy nhiên, mức độ đòn bẩy của nền kinh tế vẫn ở mức cao với tỷ lệ tín dụng/GDP khoảng 146% vào cuối năm 2025, trong khi bộ đệm vốn và khả năng hấp thụ rủi ro của các ngân hàng còn có sự phân hóa đáng kể.

Thực tiễn cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam đã nhiều lần đối mặt với những giai đoạn căng thẳng nghiêm trọng. Sau tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, hệ thống ngân hàng bộc lộ nhiều tồn tại về chất lượng tài sản, thanh khoản và quản trị rủi ro, dẫn tới chương trình tái cơ cấu toàn diện giai đoạn 2011-2015. Gần đây hơn, những biến động trong giai đoạn 2022-2023 tiếp tục cho thấy rủi ro suy yếu tại một số tổ chức tín dụng có thể lan truyền nhanh chóng và đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ của cơ quan quản lý nhằm duy trì ổn định hệ thống.

Mặc dù diễn ra trong những bối cảnh kinh tế khác nhau, các sự kiện trên đều có một điểm chung: những ngân hàng gặp khó khăn thường không suy yếu một cách đột ngột. Trước khi xảy ra các sự kiện tín dụng nghiêm trọng hoặc cần đến sự can thiệp của cơ quan quản lý, các dấu hiệu cảnh báo thường đã xuất hiện thông qua sự suy giảm về chất lượng tài sản, khả năng sinh lời, thanh khoản, mức độ an toàn vốn, cơ cấu nguồn vốn hoặc chất lượng quản trị. **Việc nhận diện sớm các tín hiệu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cơ quan quản lý, các nhà đầu tư và chính bản thân các ngân hàng trong công tác quản trị rủi ro.**

Sự cần thiết của việc phát triển các công cụ nhận diện sớm rủi ro cũng phù hợp với định hướng tăng cường giám sát chủ động của cơ quan quản lý. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã chính thức bổ sung cơ chế can thiệp sớm, đồng thời hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kiểm soát đặc biệt và xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, nhằm phát hiện và xử lý các dấu hiệu suy giảm an toàn hoạt động trước khi rủi ro trở nên nghiêm trọng. Điều này nhấn mạnh vai trò của việc nhận diện các tín hiệu rủi ro ở giai đoạn sớm, khi các vấn đề về khả năng thanh toán thường là kết quả của quá trình tích tụ rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Mục đích của Nghiên cứu

Trên cơ sở đó, **nghiên cứu này hướng tới việc xây dựng một bộ nhận diện các dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại Việt Nam** thông qua việc phân tích các chỉ tiêu định lượng và định tính, cũng như hoạt động thường xuất hiện trước các giai đoạn căng thẳng. Nghiên cứu không nhằm dự báo chính xác thời điểm xảy ra sự kiện mất khả năng thanh toán, mà tập trung xác định những dấu hiệu có giá trị cảnh báo sớm và đánh giá mức độ tin cậy của các dấu hiệu này, qua đó hỗ trợ công tác giám sát, quản trị rủi ro và đánh giá tín nhiệm trong bối cảnh Việt Nam.

Mặc dù nhiều mô hình cảnh báo sớm đã được phát triển trên thế giới, phần lớn được xây dựng dựa trên dữ liệu của các nền kinh tế phát triển và chưa phản ánh đầy đủ những đặc điểm riêng của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đồng thời, các nghiên cứu thực nghiệm trong nước về các dấu hiệu cảnh báo sớm đối với ngân hàng, đặc biệt dưới góc nhìn của hoạt động xếp hạng tín nhiệm, vẫn còn tương đối hạn chế.

Bên cạnh vai trò giám sát của cơ quan quản lý và công tác quản trị rủi ro nội bộ của các ngân hàng, **xếp hạng tín nhiệm là một cơ chế đánh giá độc lập, khách quan và có tính hướng tới tương lai (forward-looking)**. Thông qua việc đánh giá tổng hợp hồ sơ tín dụng, năng lực tài chính, môi trường hoạt động và khả năng chống chịu trước các cú sốc, xếp hạng tín nhiệm hướng tới nhận diện sự suy giảm chất lượng tín dụng trước khi các rủi ro được phản ánh đầy đủ vào kết quả kinh doanh hoặc niềm tin của thị trường. Vì vậy, các chỉ báo được sử dụng trong hoạt động xếp hạng tín nhiệm có thể bổ sung một góc nhìn hữu ích cho công tác giám sát, quản trị rủi ro và ra quyết định đầu tư.

Phạm vi Nghiên cứu

Nhằm xây dựng bộ nhận diện các dấu hiệu cảnh báo sớm khả năng mất khả năng thanh toán (còn được gọi là “default”) của các ngân hàng, **nhóm phân tích lựa chọn tổng cộng 15 trường hợp trong lịch sử tại Việt Nam (dữ liệu sẵn có trong giai đoạn 2008-2022) làm đối tượng nghiên cứu**, trong đó bao gồm 11 trường hợp ngân hàng default và 4 trường hợp ngân hàng tiệm cận tình trạng default nhưng đã chủ động tiến hành tái cấu trúc. **Cụ thể 15 trường hợp được mô tả trong Phụ lục 1 của nghiên cứu này.**

Chúng tôi cũng lưu ý về việc hiện nay Việt Nam chưa có các quy định hoặc định nghĩa về phân loại xếp hạng tín nhiệm khi một doanh nghiệp rơi vào tình huống chậm trả lãi và/hoặc gốc của một hoặc một nhóm công cụ nợ, hay còn gọi là “Mất khả năng thanh toán”, hoặc “default”. **Định nghĩa về khái niệm này được FiinRatings xác định theo Chính sách Nhận diện và Định nghĩa về Mất Khả Năng Thanh Toán của chúng tôi.**

Phương pháp Nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu, nhóm phân tích áp dụng quy trình gồm ba bước chính:

- Xây dựng bộ nhận diện các dấu hiệu cảnh báo sớm** (được tóm tắt ở Bảng biểu 01, bao gồm các dấu hiệu định lượng và dấu hiệu định tính) từ các trường hợp ngân hàng default trong lịch sử tại Việt Nam. Trong đó, các dấu hiệu định tính được đối chiếu với các trường hợp ngân hàng default ở nước ngoài ([Bảng biểu 20](#)) nhằm bổ sung cơ sở thực tiễn và đánh giá tính khái quát của bộ nhận diện trong nhiều bối cảnh;
- Đánh giá và phân loại các dấu hiệu** trong bộ nhận diện dựa theo dựa trên tần suất xuất hiện của từng dấu hiệu trong 15 trường hợp ngân hàng nghiên cứu, đồng thời xem xét mức độ nhất quán giữa các trường hợp;
- Kiểm thử (backtesting) bộ nhận diện** trên một số ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể, nhóm phân tích lựa chọn các ngân hàng đại diện cho các nhóm điểm khác nhau theo đánh giá xếp hạng tín nhiệm, để kiểm chứng tính phù hợp và khả năng áp dụng của bộ nhận diện đã được xây dựng.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng nhận thấy hiệu quả của một số chỉ báo trong bộ nhận diện có thể thay đổi theo từng chu kỳ kinh tế và đặc điểm của môi trường vĩ mô. Do đó, **bộ nhận diện này nên được xem là một khuôn khổ mang tính động, cần được rà soát và hiệu chỉnh định kỳ để phản ánh những thay đổi của hệ thống ngân hàng**, qua đó duy trì và nâng cao chất lượng nhận diện sớm khả năng default.

Tóm tắt kết quả Nghiên cứu

Bảng biểu 01: Tổng hợp các dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng

Dấu hiệu định lượng	Dấu hiệu định tính
Dấu hiệu 1: Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản, tăng trưởng dư nợ cho vay và tăng trưởng tiền gửi khách hàng	Dấu hiệu 1: Rủi ro tập trung tín dụng
Dấu hiệu 2: Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản duy trì ở mức thấp và suy giảm dần theo thời gian	Dấu hiệu 2: Lịch sử sai phạm về quản trị và tuân thủ
Dấu hiệu 3: Số ngày lãi và phí phải thu liên tục cao hơn đáng kể so với trung vị ngành	Dấu hiệu 3: Quyền kiểm soát tập trung thông qua nhóm cổ đông cá nhân liên quan
Dấu hiệu 4: Tốc độ tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay	Dấu hiệu 4: Bất thường trong phương thức huy động vốn
Dấu hiệu 5: Tỷ lệ đòn bẩy thuần duy trì ở mức cao và liên tục tăng qua các năm	Dấu hiệu 5: Bất ổn trong cơ cấu cổ đông và lãnh đạo
	Dấu hiệu 6: Tiền sử tái cơ cấu và can thiệp của cơ quan quản lý

Chi tiết về các dấu hiệu Định lượng

Kết quả nghiên cứu & phân tích cho thấy, trước khi rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, các ngân hàng thường ghi nhận những biến động bất thường trên các chỉ tiêu tài chính. Mặc dù thời điểm và mức độ biểu hiện có thể khác nhau giữa các trường hợp, các dấu hiệu định lượng nhìn chung cho thấy mức độ nhất quán tương đối cao. Phần dưới đây trình bày chi tiết đặc điểm và giá trị cảnh báo của từng dấu hiệu trong bộ nhận diện.

Dấu hiệu 1: Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản, tăng trưởng dư nợ cho vay và tăng trưởng tiền gửi khách hàng

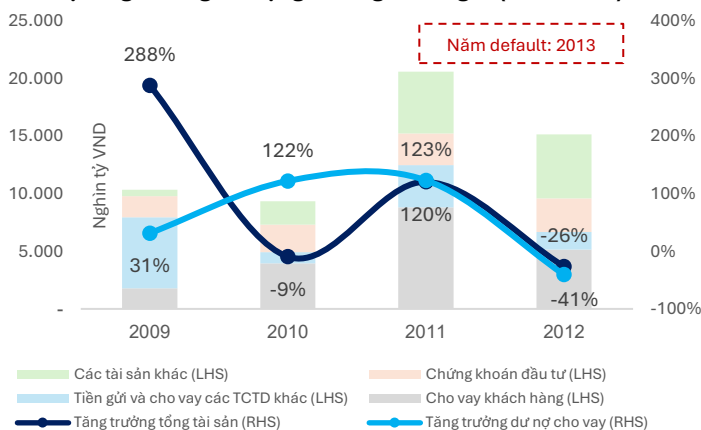
Một dấu hiệu thường xuất hiện ở các trường hợp ngân hàng mất khả năng thanh toán là sự **bất cân xứng trong tốc độ tăng trưởng** của các chỉ tiêu hoạt động cốt lõi. Dấu hiệu này được biểu hiện dưới một số hình thức khác nhau, ví dụ như: sự chênh lệch lớn giữa (i) tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng, hay (ii) giữa tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng và tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng. Những sự chênh lệch, hay khoảng cách này phản ánh sự mở rộng thiếu đồng bộ giữa quy mô tài sản, hoạt động cấp tín dụng cốt lõi và hoạt động huy động vốn, qua đó làm gia tăng rủi ro thanh khoản và suy giảm khả năng chống chịu của ngân hàng trước các cú sốc.

Hình thức 1: Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản và tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng

Sự chênh lệch lớn giữa tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay là một dấu hiệu nổi bật tại nhiều ngân hàng yếu kém trước khi gặp tình trạng mất khả năng thanh toán, phản ánh quá trình mở rộng quy mô hoạt động không đồng bộ cùng với những thay đổi bất thường trong cơ cấu tài sản.

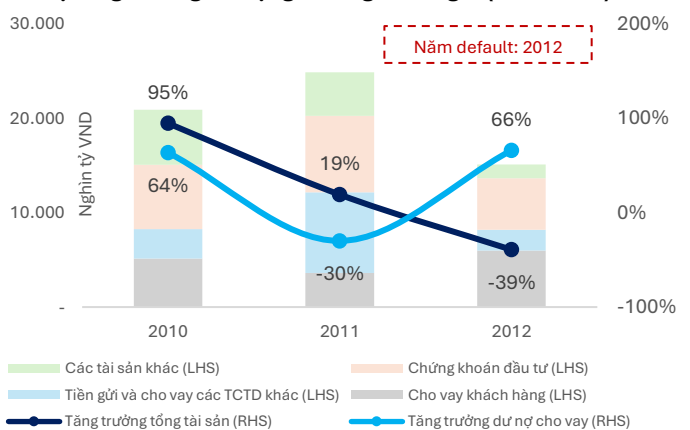
Ví dụ, Ngân hàng M ghi nhận sự biến động mạnh trong tương quan giữa tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay trong giai đoạn 2009-2012 (*Bảng biểu 02*). Cụ thể, năm 2009, tổng tài sản của Ngân hàng tăng 288% so với năm trước, chủ yếu dựa trên sự tăng trưởng đột biến của danh mục tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác, với tỷ trọng chiếm khoảng 60% tổng tài sản, trong khi dư nợ cho vay khách hàng chỉ tăng 31% và chiếm 17% tổng tài sản. Đến năm 2010, tổng tài sản giảm 9% do tỷ trọng danh mục cho vay liên ngân hàng thu hẹp, trong khi dư nợ cho vay khách hàng lại tăng mạnh 122% so với năm trước. Sự chênh lệch về tốc độ tăng trưởng hằng năm giữa các chỉ tiêu này được thu hẹp vào năm 2011 khi cả hai cùng tăng khoảng 120%, trước khi chuyển sang tăng trưởng âm vào năm 2012 và default trong năm 2013. Sự bất cân xứng giữa hai chỉ tiêu cùng với sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tài sản qua từng năm, phản ánh quá trình mở rộng quy mô thiếu cân đối của Ngân hàng M. Bên cạnh đó, danh mục tín dụng của ngân hàng cũng ghi nhận mức độ tập trung cao vào nhóm các khách hàng liên quan. Những yếu tố này làm gia tăng rủi ro trong hoạt động ngân hàng và là một trong những yếu tố góp phần dẫn đến việc Ngân hàng M phải thực hiện sáp nhập bắt buộc theo phương án tái cơ cấu của NHNN vào năm 2013 (*Phụ lục 1*).

Bảng biểu 02: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu tổng tài sản so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng M (2009-2012)



Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 03: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu tổng tài sản so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng G (2010-2012)



Nguồn: FiinRatings

Ở một ví dụ khác, sự bất cân xứng giữa tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay cũng được ghi nhận tại Ngân hàng G trong giai đoạn 2010-2012 (*Bảng biểu 03*). Cụ thể, năm 2011, tổng tài sản vẫn tăng 19% so với năm trước, trong

khi dư nợ cho vay khách hàng giảm 30%, với tỷ trọng dư nợ cho vay khách hàng chỉ chiếm khoảng 15% tổng tài sản, tương ứng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi thuần (LDR) ở mức 58%. Trong cùng năm, phần lớn tài sản của Ngân hàng được phân bổ vào các khoản mục ngoài tín dụng, bao gồm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư và các tài sản khác, lần lượt chiếm khoảng 34%, 32% và 19% tổng tài sản. Đến năm 2012, sự chênh lệch đáng kể giữa hai chỉ số tiếp tục được duy trì nhưng theo chiều hướng ngược lại, khi tổng tài sản giảm 39% trong khi dư nợ cho vay khách hàng tăng tới 66%.

Xét về cơ cấu tài sản, Ngân hàng G duy trì tỷ trọng cao đối với các khoản mục ngoài tín dụng. Cụ thể, giai đoạn 2009-2012, danh mục chứng khoán đầu tư chiếm khoảng 32-45% tổng tài sản, trong khi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác cũng duy trì tỷ trọng đáng kể, dao động từ 11-34% tổng tài sản. Trong khi đó, dư nợ cho vay khách hàng chỉ duy trì ở mức 15-36% tổng tài sản, phản ánh mức độ phụ thuộc đáng kể vào các hoạt động đầu tư và giao dịch trên thị trường tài chính thay vì hoạt động tín dụng truyền thống. Đặc điểm này phù hợp với mô hình kinh doanh trước tái cơ cấu, khi ngân hàng tập trung vào hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán và giao dịch trên thị trường liên ngân hàng. Việc duy trì tỷ trọng tài sản tập trung cao vào danh mục chứng khoán đầu tư khiến ngân hàng chịu tác động lớn hơn trước biến động của thị trường tài chính giai đoạn 2011-2012, khi thanh khoản thị trường và giá trị các danh mục đầu tư suy giảm. Mô hình hoạt động này làm gia tăng đáng kể rủi ro thị trường và là một trong những nguyên nhân cốt lõi dẫn đến việc Ngân hàng G phải tái cơ cấu vào năm 2012 ([Phụ lục 1](#))

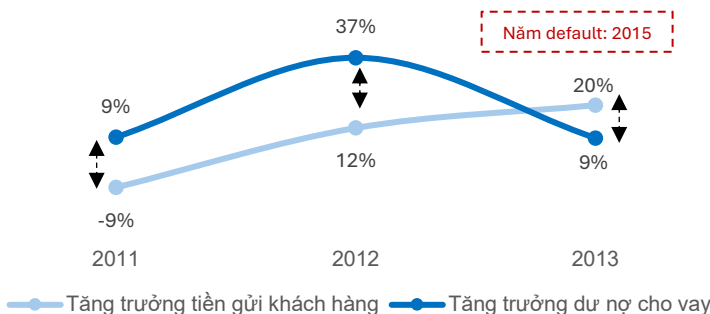
Do đó, sự chênh lệch giữa tăng trưởng tổng tài sản và tăng trưởng dư nợ cho vay trong trường hợp này không chỉ phản ánh sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa hai chỉ tiêu mà còn phản ánh một mô hình phân bổ tài sản và sử dụng nguồn vốn khác biệt so với hoạt động thông thường của một ngân hàng thương mại.

Hình thức 2: Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tiền gửi khách hàng và tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng

Sự chênh lệch lớn giữa tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng phản ánh sự mất cân đối giữa hoạt động huy động vốn và hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng. Khi tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay vượt xa tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong một thời gian dài, ngân hàng có thể phải bù đắp phần thiếu hụt bằng các nguồn vốn có tính ổn định thấp hơn, làm gia tăng rủi ro thanh khoản và rủi ro tái cấp vốn. Mặt khác, khi tiền gửi khách hàng tăng nhanh hơn đáng kể so với dư nợ cho vay, phản ánh nguồn vốn huy động chưa được sử dụng hiệu quả, buộc ngân hàng phải phân bổ lượng vốn huy động dư thừa sang các loại tài sản khác có thể có tính rủi ro cao hơn.

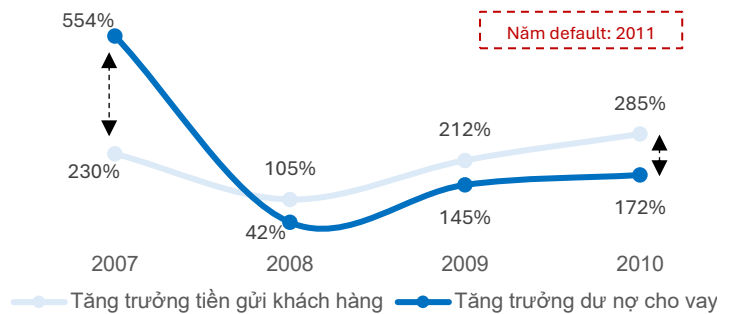
Ví dụ, Ngân hàng F ghi nhận tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng hằng năm cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong giai đoạn 2011-2012. Cụ thể, năm 2011, tiền gửi khách hàng giảm 9% so với năm trước, trong khi dư nợ cho vay tăng 9%. Đến năm 2012, dư nợ cho vay tiếp tục tăng 37%, cao hơn đáng kể so với mức tăng 12% của tiền gửi khách hàng. Xu hướng này phù hợp với bối cảnh Ngân hàng F tập trung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có liên quan, trong khi phải duy trì huy động vốn với chi phí cao thông qua chi lãi ngoài. Sự kết hợp giữa áp lực nguồn vốn và chất lượng tài sản suy giảm đã góp phần làm gia tăng rủi ro thanh khoản trước khi ngân hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán ([Phụ lục 1](#)).

Bảng biểu 04: Tốc độ tăng trưởng tiền gửi so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng F (2010-2012)



Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 05: Tốc độ tăng trưởng tiền gửi so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng D (2007-2010)



Nguồn: FiinRatings

Tương tự, trước khi gặp tình trạng mất khả năng thanh toán, Ngân hàng D ghi nhận sự bất cân xứng kéo dài giữa tốc độ tăng trưởng hằng năm của tiền gửi khách hàng và dư nợ cho vay trong giai đoạn 2007-2010 ([Bảng biểu 05](#)). Cụ thể, năm 2007, dư nợ cho vay tăng 554% so với năm trước, cao hơn đáng kể so với mức tăng 230% của tiền gửi khách hàng. Ở chiều ngược lại, trong

giai đoạn 2008-2010, tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng cao hơn dư nợ cho vay, lần lượt đạt 105%, 212% và 285%, so với mức tăng tương ứng 42%, 145% và 172% của dư nợ cho vay. Tuy nhiên, sự gia tăng mạnh của tiền gửi trong giai đoạn này chủ yếu phản ánh nhu cầu hỗ trợ thanh khoản cho danh mục tín dụng đã mở rộng.

Bên cạnh đó, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng D cũng phản ánh sự mất cân đối giữa hoạt động sử dụng vốn và nguồn vốn huy động cốt lõi tại thời điểm năm 2009 (Bảng biểu 06). Cụ thể, cho vay khách hàng chiếm khoảng 60% tổng tài sản, trong khi tiền gửi khách hàng chỉ chiếm 42% tổng nguồn vốn, tương ứng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi thuần (LDR) ở mức 144%. Phần chênh lệch được bù đắp chủ yếu bằng: (1) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và (2) phát hành giấy tờ có giá, lần lượt chiếm 29% và 15% tổng nguồn vốn.

Bảng biểu 06: Cơ cấu Nguồn vốn và tài sản của Ngân hàng D tại thời điểm 31/12/2009



Nguồn: FiinRatings

Hai trường hợp trên cho thấy sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tiền gửi khách hàng và tăng trưởng dư nợ cho vay không chỉ phản ánh việc tín dụng tăng nhanh hơn huy động vốn mà còn có thể xuất hiện theo chiều ngược lại, khi huy động tiền gửi tăng nhanh hơn cho vay khách hàng trong nhiều năm. Mặc dù hình thức tín hiệu diễn ra khác nhau, cả hai đều phản ánh sự thiếu đồng bộ giữa hoạt động huy động và sử dụng vốn trước khi ngân hàng rơi vào việc mất khả năng thanh toán. Nhìn chung, sự phân kỳ kéo dài giữa tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng tại cả hai ngân hàng phản ánh mối liên kết giữa huy động và sử dụng vốn đã suy yếu, qua đó trở thành một dấu hiệu cảnh báo sớm về sự suy giảm tính bền vững trong hoạt động của ngân hàng.

Bảng biểu 07: Cơ cấu Nguồn vốn và tài sản của Ngân hàng P tại thời điểm 31/12/2011



Nguồn: FiinRatings

Tại năm 2009, cơ cấu tài sản và nguồn vốn này cho thấy hoạt động tín dụng phụ thuộc đáng kể vào các nguồn huy động ngoài tiền gửi khách hàng, phản ánh hệ quả của việc tăng trưởng tín dụng nóng trước đó. Đối chiếu với bối cảnh được trình bày tại Phụ lục 1, nguồn vốn ngắn hạn của Ngân hàng D được sử dụng để tài trợ cho các khoản vay trung - dài hạn, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản. Đến năm 2010, mặc dù cơ cấu tài sản - nguồn vốn đã trở nên cân bằng hơn về quy mô nhờ vào việc liên tục nhanh chóng đẩy mạnh huy động vốn nhằm bù đắp cho danh mục tín dụng tăng nhanh, sự mất cân đối về kỳ hạn trong nhiều năm trước đó vẫn không được khắc phục. Do đó, việc ngày càng phụ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các khoản vay trung - dài hạn đã làm suy giảm khả năng chống chịu trước các cú sốc thanh khoản, góp phần dẫn đến tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán của ngân hàng D vào năm 2011.

Bên cạnh đó, để có thêm cơ sở so sánh về cơ cấu tài sản và nguồn vốn lành mạnh, chúng tôi lựa chọn Ngân hàng P (không thuộc 15 trường hợp nghiên cứu) làm cơ sở tham chiếu (Bảng biểu 07). Theo đánh giá từ góc độ xếp hạng tín nhiệm, đây là một ngân hàng có hoạt động ổn định tại thời điểm năm 2011. Tại thời điểm này, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng P phản ánh mô hình phân bổ nguồn lực phù hợp với hoạt động thông thường của một ngân hàng thương mại, với hoạt động cấp tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản và được tài trợ chủ yếu từ tiền gửi khách hàng – là nguồn vốn được đánh giá có tính ổn định hơn. Cụ thể, cho vay khách hàng chiếm khoảng 56% tổng tài sản, trong khi tiền gửi khách hàng chiếm khoảng 67% tổng nguồn vốn, tương ứng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi thuần (LDR) ở mức 90%. Bên cạnh đó, tỷ trọng chứng khoán đầu tư và các tài sản khác chỉ chiếm khoảng 8% tổng tài sản mỗi khoản mục.

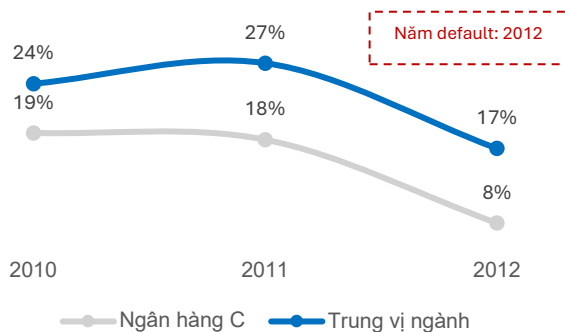
Việc so sánh làm rõ sự khác biệt trong đặc điểm phân bổ tài sản và cơ cấu huy động vốn giữa các ngân hàng, qua đó củng cố luận điểm của chúng tôi về việc bất cân xứng trong huy động và sử dụng vốn là một trong những dấu hiệu cảnh báo sớm về nguy cơ mất khả năng thanh toán của ngân hàng.

Dấu hiệu 2: Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản duy trì ở mức thấp và suy giảm dần theo thời gian

Một dấu hiệu phổ biến khác trước khi ngân hàng default là **tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản duy trì ở mức thấp và suy giảm dần theo thời gian**, phản ánh sự thu hẹp của bộ đệm thanh khoản. Chỉ tiêu này đo lường tỷ trọng các tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các khoản tiền gửi, cho vay đối với các tổ chức tín dụng khác. Tỷ lệ này suy giảm đồng nghĩa với việc ngân hàng có ít nguồn lực sẵn có hơn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn và phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn huy động hoặc việc chuyển đổi, cầm cố, hoặc thanh lý các tài sản kém thanh khoản. Mặc dù việc duy trì tỷ lệ tài sản thanh khoản ở mức thấp có thể cải thiện hiệu quả sinh lời trong điều kiện bình thường, bộ đệm thanh khoản mỏng sẽ làm giảm khả năng chống chịu trước các cú sốc và gia tăng rủi ro thanh khoản.

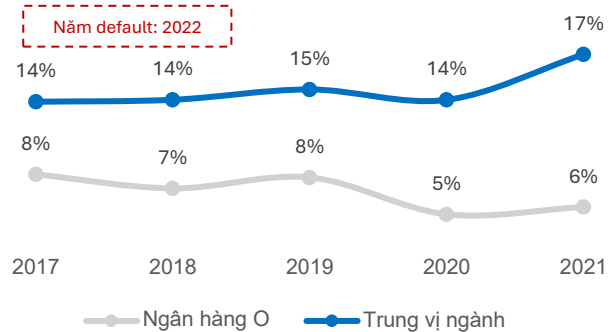
Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong giai đoạn 2017-2021, Ngân hàng O duy trì tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao trên tổng tài sản ở mức rất thấp, chỉ khoảng 5-8%, thấp hơn đáng kể so với trung vị ngành (14-17%) (*Bảng biểu 09*). Điều này xuất phát từ việc quy mô tài sản có tính thanh khoản cao không tăng trưởng tương xứng với quy mô tổng tài sản. Cụ thể, tổng tài sản của ngân hàng tăng từ khoảng 444 nghìn tỷ lên 703 nghìn tỷ trong giai đoạn 2017-2021, chủ yếu nhờ việc mở rộng dư nợ cho vay khách hàng và các khoản lãi, phí phải thu, trong khi tài sản có tính thanh khoản cao chỉ tăng nhẹ, thậm chí suy giảm trong khoảng 12-24 tháng trước khi default. Ngay sau khi các bê bối và sai phạm bị công bố, Ngân hàng phải đối mặt với làn sóng rút tiền hàng loạt và bị cắt hạn mức trên thị trường liên ngân hàng (*trước đó đã ghi nhận sự giảm dần qua các năm*). Trong bối cảnh đó, cùng với việc bộ đệm thanh khoản đã ở mức thấp trong thời gian dài, Ngân hàng đã không còn đủ nguồn lực sẵn có để đáp ứng nhu cầu thanh toán phát sinh, khiến áp lực tài chính tăng mạnh và dẫn đến việc Ngân hàng mất khả năng thanh toán.

Bảng biểu 08: Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản của Ngân hàng C (2010-2012)



Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 09: Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản của Ngân hàng O (2017-2021)



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Tài sản có tính thanh khoản cao (FiinRatings điều chỉnh) = Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước + Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tương tự, tỷ lệ này tại Ngân hàng C luôn duy trì ở mức thấp hơn đáng chú ý so với trung vị ngành trong toàn bộ giai đoạn 2010-2012, với khoảng cách so với trung vị ngành của Ngân hàng ngày càng gia tăng, từ khoảng 5 điểm phần trăm (2010) lên 9 điểm phần trăm (2012). Xu hướng này cũng chủ yếu đến từ việc tổng tài sản tăng rất nhanh trước thời điểm default (*tốc độ tăng trưởng tài sản của năm 2010 và 2011 lần lượt là 132% và 37%*), trong khi tỷ trọng tài sản có tính thanh khoản cao luôn duy trì ở mức thấp. Với bối cảnh ngân hàng tại thời điểm này tập trung mở rộng cấp tín dụng (*trong trường hợp của Ngân hàng C là cho các doanh nghiệp liên quan trong lĩnh vực bất động sản*), **dấu hiệu này phản ánh sự bất thường khi việc quản trị thanh khoản có phần bị lơ đãng trong khi khẩu vị rủi ro gia tăng**. Từ đó, khả năng chống chịu của Ngân hàng bị suy giảm đáng kể, dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán vào năm 2012 khi thị trường bất động sản có những diễn biến không thuận lợi - sau đó cũng hé lộ các sai phạm về cấp tín dụng cho vay trái quy định của Ngân hàng.

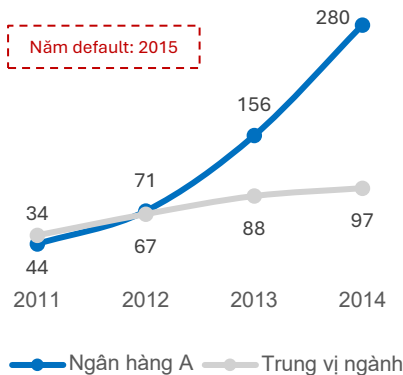
Dấu hiệu 3: Số ngày lãi và phí phải thu liên tục cao hơn đáng kể so với trung vị ngành

Số ngày lãi và phí phải thu (được tính bằng giá trị bình quân lãi và phí phải thu trong hai năm liền kề chia cho thu nhập lãi và thu nhập dịch vụ bình quân một ngày) phản ánh mức độ chênh lệch giữa doanh thu đã được ghi nhận và dòng tiền thực tế thu được từ hoạt động tín dụng. Theo nghiên cứu của chúng tôi, số ngày lãi và phí phải thu tại nhiều trường hợp nghiên cứu ghi nhận ở mức cao hơn đáng kể so với ngành trong nhiều năm trước sự kiện mất khả năng thanh toán, phản ánh tình trạng dồn tích lãi dự thu và khả năng suy giảm chất lượng tài sản của ngân hàng.

Việc chỉ tiêu này duy trì ở mức cao và liên tục gia tăng có thể phản ánh những khó khăn trong việc chi trả nợ của khách hàng, quá trình thu hồi nợ bị kéo dài hoặc việc cơ cấu lại các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng. Trong các trường hợp đó, chất lượng thu nhập của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng, phản ánh những dấu hiệu bất lợi về chất lượng tài sản và khả năng thu hồi các khoản cho vay. Do các khoản lãi dự thu thường có xu hướng gia tăng trước khi các khoản vay được ghi nhận là nợ xấu, **số ngày lãi và phí phải thu ở mức cao và liên tục tăng có thể được xem là một dấu hiệu cảnh báo sớm về nguy cơ mất khả năng thanh toán của các ngân hàng** bên cạnh các chỉ số khác liên quan đến khả năng sinh lời và chất lượng tài sản.

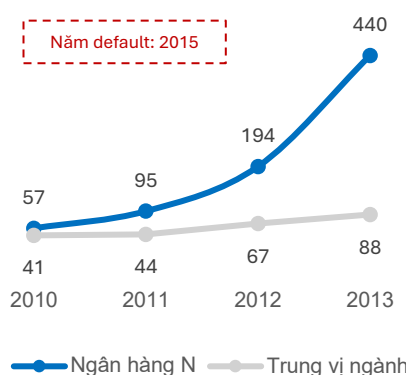
Cụ thể, Ngân hàng A ghi nhận sự gia tăng của số ngày lãi và phí phải thu từ 34 ngày lên 280 ngày trong giai đoạn 2011-2014, trong khi trung vị ngành chỉ ở khoảng 44-97 ngày (Bảng biểu 10). Điều này chủ yếu xuất phát từ việc Ngân hàng duy trì tỷ trọng cho vay bất động sản ở mức cao trong bối cảnh thị trường này đóng băng giai đoạn 2011-2015, khiến các khoản lãi và phí phải thu tăng nhanh từ khoảng 1.000 tỷ đồng năm 2011 lên 5.600 tỷ đồng năm 2014. Như đã phân tích ở trên, việc lãi và phí phải thu gia tăng kéo dài cho thấy một phần thu nhập của Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích thay vì dòng tiền thực thu, qua đó làm suy giảm chất lượng lợi nhuận và che lấp phần nào mức độ suy giảm của chất lượng tài sản. Đồng thời, sự tích lũy của các khoản lãi dự thu trên các khoản vay gặp khó khăn cũng làm gia tăng áp lực thu hồi nợ, tạo rủi ro phải trích lập dự phòng đáng kể trong các kỳ tiếp theo, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời. Những yếu tố trên cuối cùng dẫn tới việc ngân hàng A mất khả năng thanh toán chỉ hai năm sau khi số ngày lãi và phí phải thu tăng cao và vượt trung vị ngành.

Bảng biểu 10: Số ngày lãi và phí phải thu của Ngân hàng A so với Trung vị ngành (2011-2014)



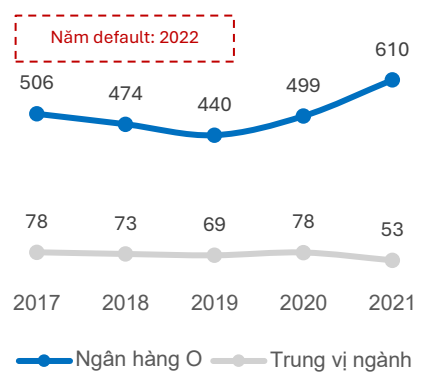
Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 11: Số ngày lãi và phí phải thu của Ngân hàng N so với Trung vị ngành (2010-2013)



Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 12: Số ngày lãi và phí phải thu của Ngân hàng O so với Trung vị ngành (2017-2021)



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Số ngày lãi và phí phải thu (FiinRatings điều chỉnh) = Bình quân lãi và phí phải thu trong 2 năm liền kề / [(Thu nhập lãi và các khoản tương tự + Thu nhập từ hoạt động dịch vụ) ÷ 365]

Tương tự, ngân hàng N trong giai đoạn 2010-2013 chứng kiến sự tăng đột biến trong số ngày lãi và phí phải thu (từ 57 ngày lên 440 ngày), cao hơn đáng kể so với mức trung vị ngành (41-88 ngày). Diễn biến này phản ánh sự suy giảm chất lượng tài sản do ngân hàng phát sinh nhiều khoản tín dụng và đầu tư liên quan đến nhóm cổ đông lớn, khiến các khoản phải thu tích lũy nhanh trước quá trình tái cơ cấu. Trong khi đó, Ngân hàng O duy trì chỉ số này ở mức rất cao trong suốt giai đoạn 2017-2021, dao động trong khoảng 440-610 ngày, cao gấp 6,3-11,5 lần so với mức trung vị ngành cùng kỳ. Điều này xuất phát từ việc Ngân hàng liên tiếp ghi nhận lãi trên nhiều khoản vay đã được cơ cấu nhiều lần nhưng không được phân loại đúng nợ xấu và trích lập đầy đủ dự phòng, phản ánh chất lượng tài sản suy giảm trước khi rơi vào tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ.

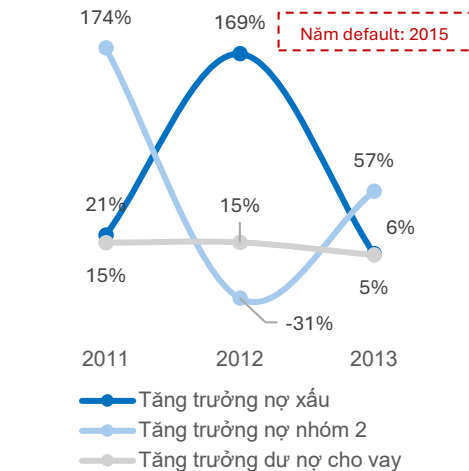
Dấu hiệu 4: Tốc độ tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 cao hơn đáng kể so với Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng nhận thấy nhiều trường hợp ngân hàng mất khả năng thanh toán ghi nhận **tốc độ tăng trưởng nợ xấu (NPL)** (bao gồm nợ nhóm 3-5 và trái phiếu VAMC) và **nợ cần chú ý (SML)** (nợ nhóm 2) **cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay**. Xu hướng này phản ánh chất lượng tài sản suy giảm nhanh hơn quá trình mở rộng bảng cân đối kế toán, đồng thời cho thấy rủi ro tín dụng đã tích tụ trong nhiều kỳ trước khi xảy ra sự kiện mất khả năng thanh toán.

- Nhóm phân tích lựa chọn phân tích tách biệt các chỉ số về tốc độ tăng trưởng nợ xấu và nợ cần chú ý. Điều này xuất phát từ việc phân tích riêng hai chỉ số giúp phản ánh các giai đoạn khác nhau trong quá trình suy giảm chất lượng tín dụng tại ngân hàng. Cụ thể, nợ cần chú ý (SML) bao gồm các khoản vay mới xuất hiện dấu hiệu suy giảm chất lượng và được xem là sự cảnh báo sớm về rủi ro tín dụng, trong khi nợ xấu (NPL) bao gồm các khoản vay mà rủi ro đã trở nên nghiêm trọng. Việc tách riêng hai chỉ tiêu này cho phép đánh giá các giai đoạn hình thành - phát triển của nợ xấu thay vì chỉ quan sát tổng quy mô các khoản vay có vấn đề. Bên cạnh đó, quy mô NPL còn có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xử lý nợ như xóa nợ, thu hồi hoặc bán nợ. Trong nghiên cứu này, nhóm phân tích chủ yếu xem xét hai chỉ tiêu này trong mối tương quan với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay.

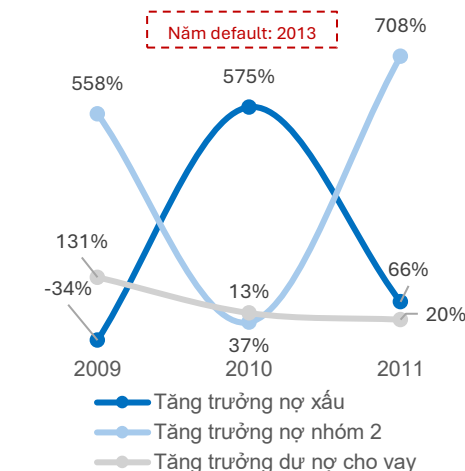
Cụ thể, tại Ngân hàng J, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay giảm dần từ 131% năm 2009 xuống 37% năm 2010 và 20% năm 2011. Trái ngược với xu hướng này, nợ nhóm 2 và nợ xấu lại tăng đột biến tại từng thời điểm, với mức tăng lần lượt lên tới 558% (2009) và 708% (2011) đối với nợ nhóm 2, cùng 575% (2010) đối với nợ xấu (*Bảng biểu 14*). Tương tự, tại Ngân hàng M, mặc dù dư nợ cho vay vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2010-2011, nợ nhóm 2 và nợ xấu đã tăng mạnh, lần lượt đạt 917% và 188% vào cuối năm 2011, khoảng một năm trước khi Ngân hàng suy yếu và rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán (*Bảng biểu 15*). Một điểm đáng chú ý, **mức tăng đột biến của nợ nhóm 2 và nợ xấu tại cả ba ngân hàng (J, M, và A) dưới đây cũng phản ánh hệ quả của rủi ro tập trung**, khi hoạt động cấp tín dụng được phân bổ với tỷ trọng lớn cho các doanh nghiệp có liên quan hoặc thuộc cùng hệ sinh thái (*điều này chỉ được kết luận về sau sau khi các ngân hàng này default*).

Bảng biểu 13: Tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 so với Tăng trưởng dư nợ cho vay của Ngân hàng A (2011-2013)



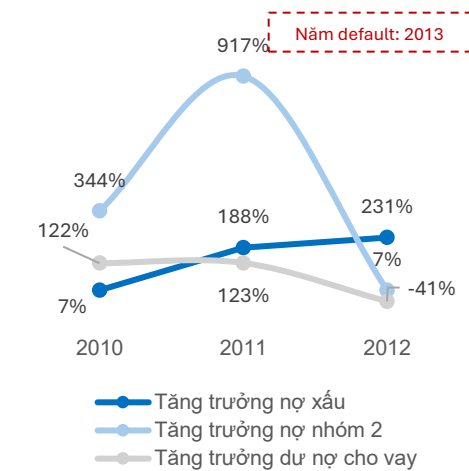
Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 14: Tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 so với Tăng trưởng dư nợ cho vay của Ngân hàng J (2009-2011)



Nguồn: FiinRatings

Bảng biểu 15: Tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 so với Tăng trưởng dư nợ cho vay của Ngân hàng M (2010-2012)



Nguồn: FiinRatings

Đặc biệt, tại một số trường hợp, nợ nhóm 2 thường ghi nhận mức tăng đột biến trước khi giảm mạnh trong các năm tiếp theo, trong khi nợ xấu lại bắt đầu gia tăng đáng kể. Cụ thể, tại Ngân hàng M, tăng trưởng nợ nhóm 2 đạt 917% trong năm 2011, cao hơn đáng kể so với mức tăng 188% của nợ xấu. Sang năm 2012, tăng trưởng nợ nhóm 2 giảm xuống -41%, trong khi nợ xấu tăng mạnh lên 231%. Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận tại Ngân hàng A, khi tăng trưởng nợ nhóm 2 đạt 174% trong năm 2011 trước khi giảm xuống -31% vào năm 2012, trong khi tăng trưởng nợ xấu tăng từ 21% lên 169% trong cùng giai đoạn (*Bảng biểu 13*). Diễn biến này cho thấy nhiều khoản cho vay có xu hướng tích lũy ở nhóm 2 trước khi chuyển thành nợ xấu, phản ánh quá trình suy giảm chất lượng tín dụng diễn ra theo từng giai đoạn thay vì xuất hiện đột ngột. **Đây cũng là cơ sở để các đơn vị xếp hạng tín nhiệm thường đánh giá xu hướng dịch chuyển nhóm nợ (nhảy nhóm) bên cạnh quy mô nợ xấu hiện hữu, nhằm nhận diện sớm áp lực suy giảm chất lượng tài sản trước khi được phản ánh đầy đủ trên các chỉ tiêu nợ xấu.** Vì vậy, việc theo dõi đồng thời biến động của nợ nhóm 2 và nợ xấu có thể cung cấp tín hiệu cảnh báo sớm hơn so với chỉ theo dõi riêng chỉ tiêu nợ xấu.

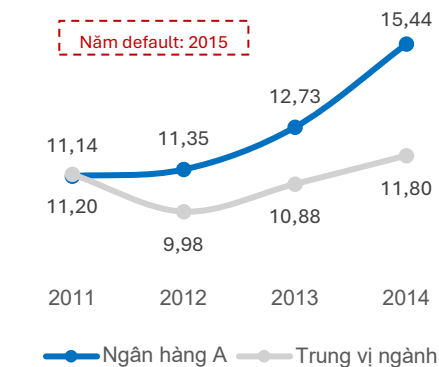
Dấu hiệu 5: Tỷ lệ đòn bẩy thuần duy trì ở mức cao và liên tục tăng qua các năm

Một đặc điểm thường gặp tại các ngân hàng trước khi rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán là Tỷ lệ đòn bẩy thuần (được tính bởi Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu) duy trì ở mức cao và tiếp tục gia tăng qua nhiều năm. Mặc dù được tính một cách đơn giản, nhưng chúng tôi đánh giá tỷ lệ này lại cung cấp một góc nhìn khá trực diện về hồ sơ vốn (Capital) của ngân hàng. Trong các phân tích đánh giá XHTN các ngân hàng của FiinRatings, chúng tôi cũng sử dụng tỷ lệ đòn bẩy thuần này như một tiêu chí đánh giá bên cạnh với tỷ lệ an toàn vốn (CAR), là một tỷ lệ có sự phụ thuộc lớn vào các trọng số được đặt theo ngành nghề cho vay (và trong tương lai sẽ được đặt theo đánh giá nội bộ của ngân hàng).

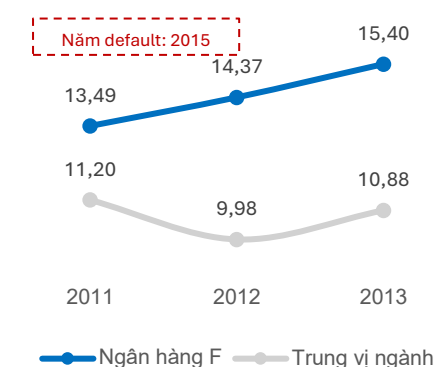
Theo nghiên cứu về các trường hợp default của chúng tôi, một khi xảy ra tổn thất (chất lượng tài sản suy giảm hoặc thua lỗ), vốn chủ sở hữu là lớp hấp thụ tổn thất đầu tiên. Ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy cao sẽ chỉ cần một mức tổn thất tương đối nhỏ trên tài sản cũng có thể làm xói mòn đáng kể vốn chủ sở hữu, kéo theo suy giảm niềm tin của người gửi tiền và các đối tác cấp vốn khác, cuối cùng dẫn tới khủng hoảng về thanh khoản và mất khả năng thanh toán. Qua đó, chúng tôi kết luận việc duy trì tỷ lệ đòn bẩy ở mức cao trong nhiều năm là một tín hiệu rõ ràng về sự suy giảm khả năng chống chịu, qua đó có giá trị cảnh báo về việc mất khả năng thanh toán của ngân hàng, đặc biệt trước các cú sốc hay những diễn biến kinh tế bất lợi kéo dài.

Cụ thể, với trường hợp của Ngân hàng A, Ngân hàng này ghi nhận tỷ lệ đòn bẩy tăng đáng kể từ 11,14 lần năm 2011 lên 15,44 lần năm 2014, cao hơn khoảng 31% so với trung vị ngành tại thời điểm này (Bảng biểu 16). Điều này cũng phù hợp với định hướng kinh doanh của Ngân hàng tại thời điểm, khi đẩy mạnh cho vay tập trung vào các lĩnh vực liên quan tới bất động sản. Đồng thời, các khoản thua lỗ đột biến từ hoạt động kinh doanh vàng cũng có ảnh hưởng lớn và tiêu cực tới vốn chủ sở hữu. Vì vậy, khi thị trường bất động sản gặp khó khăn, chất lượng tài sản giảm sút, việc bộ đệm vốn mỏng không đủ để hấp thụ tổn thất đã khiến Ngân hàng này rơi vào khủng hoảng.

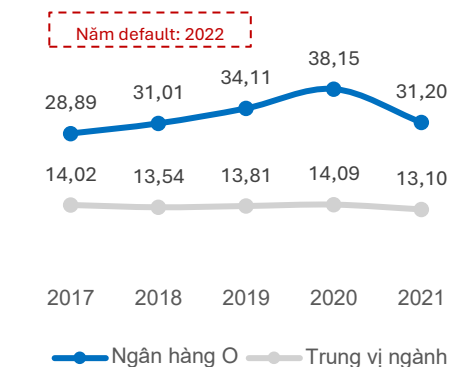
Bảng biểu 16: Tỷ lệ đòn bẩy (A/E) của Ngân hàng A so với Trung vị ngành (2011-2014)



Bảng biểu 17: Tỷ lệ đòn bẩy (A/E) của Ngân hàng F so với Trung vị ngành (2011-2013)



Bảng biểu 18: Tỷ lệ đòn bẩy (A/E) của Ngân hàng O so với Trung vị ngành (2017-2021)



Trong trường hợp của Ngân hàng F, tỷ lệ đòn bẩy được duy trì ở mức 13,49 - 15,40 lần trong giai đoạn 2011-2013, cao hơn đáng kể so với trung vị ngành (9,98 - 11,20 lần) (Bảng biểu 17). Trong khi đó, Ngân hàng O chứng kiến tỷ lệ này tăng từ 28,89 lần lên 38,15 lần trong giai đoạn 2017-2020, cao gấp khoảng 300% so với mức trung vị ngành trong cùng giai đoạn (13-14 lần) (Bảng biểu 18). Ở cả hai trường hợp, tăng trưởng tín dụng tập trung vào các doanh nghiệp trong hệ sinh thái đã thúc đẩy tổng tài sản mở rộng nhanh, trong khi chất lượng tài sản tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Đáng chú ý, tại Ngân hàng O, các chỉ tiêu an toàn vốn theo quy định vẫn tương đối ổn định trong giai đoạn 2017-2019, với tỷ lệ CAR duy trì ở mức 9-10%, lợi nhuận dương và vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng. Điều này cho thấy các chỉ tiêu vốn truyền thống chưa phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro tích tụ trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng. Tuy nhiên, khi đặt Tỷ lệ đòn bẩy thuần rất cao trong tương quan với Số ngày lãi và phí phải thu cũng ở mức bất thường (Dấu hiệu 3), sự kết hợp của hai chỉ báo này phản ánh tình trạng mở rộng tài sản nhanh dựa trên bộ đệm vốn mỏng, đồng thời ghi nhận sự tích lũy của các khoản thu nhập chưa thực sự chuyển hóa thành dòng tiền. Trong trường hợp của Ngân hàng O, các dấu hiệu này đã xuất hiện từ 24-36 tháng trước khi Ngân hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, cho thấy giá trị cảnh báo sớm đáng kể khi các chỉ tiêu được xem xét đồng thời thay vì đánh giá riêng lẻ.

Chi tiết về các dấu hiệu Định tính

Bên cạnh các dấu hiệu định lượng, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhiều ngân hàng còn bộc lộ những bất thường về cơ cấu sở hữu, quản trị, chiến lược kinh doanh và mô hình vận hành trong giai đoạn trước khi rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Nếu các dấu hiệu định lượng chủ yếu phản ánh hệ quả của rủi ro đã tích tụ, thì các dấu hiệu định tính lại phản ánh chính những nguyên nhân làm rủi ro hình thành và gia tăng từ bên trong ngân hàng. **Vi vậy, chúng thường xuất hiện sớm hơn nhưng cũng khó nhận diện rõ ràng hơn** do không thể hiện trực tiếp trên báo cáo tài chính.

- Chúng tôi cũng muốn lưu ý rằng ranh giới giữa dấu hiệu định tính và định lượng không hoàn toàn tách biệt. Nhiều đặc điểm mang tính định tính vẫn có thể được phản ánh thông qua các chỉ tiêu định lượng phù hợp. **Tuy nhiên, việc phân loại trong nghiên cứu này không dựa trên khả năng đo lường của từng dấu hiệu, mà dựa trên bản chất rủi ro mà dấu hiệu đó phản ánh.** Theo đó, các dấu hiệu định lượng chủ yếu ghi nhận hệ quả của rủi ro thông qua các biến động tài chính, trong khi các dấu hiệu định tính phản ánh những nguyên nhân hoặc đặc điểm nền tảng làm gia tăng rủi ro ngay từ giai đoạn đầu.
- Ví dụ, rủi ro tập trung tín dụng là một dấu hiệu mang tính định tính, nhưng vẫn có thể được lượng hóa thông qua các chỉ tiêu như tỷ trọng dư nợ tập trung theo ngành, theo nhóm khách hàng hoặc theo các bên có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp các trường hợp nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các dấu hiệu định tính chủ yếu tập trung vào hai nhóm rủi ro cốt lõi. Thứ nhất là những bất thường trong cơ cấu sở hữu và quản trị, như sở hữu (trực tiếp hoặc gián tiếp) tập trung thông qua nhóm cổ đông có liên quan, cấp tín dụng tập trung vào các doanh nghiệp trong cùng hệ sinh thái hoặc các sai phạm trong quản trị, qua đó làm gia tăng xung đột lợi ích, suy yếu cơ chế quản trị và giám sát độc lập (Corporate Governance), từ đó dẫn đến khẩu vị rủi ro cao hơn, rủi ro tập trung lớn hơn và cuối cùng ảnh hưởng đến **Vị thế rủi ro (Risk Position)** của ngân hàng. Thứ hai là những bất thường trong chiến lược huy động vốn và quản lý thanh khoản, chẳng hạn việc huy động vốn bằng mọi giá để bù đắp thiếu hụt thanh khoản, phản ánh sự suy yếu của nền tảng nguồn vốn và làm gia tăng rủi ro thanh khoản, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến yếu tố **Nguồn vốn và Thanh khoản (Funding and Liquidity)**. Dưới góc nhìn xếp hạng tín nhiệm, đây cũng là hai nhóm yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc điều chỉnh đánh giá hồ sơ tín dụng tổng thể của ngân hàng.

Bảng biểu 19 tóm tắt kết quả nghiên cứu về các chỉ tiêu định tính.

Bảng biểu 19: Tổng hợp các dấu hiệu định tính, mô tả, và ví dụ minh họa

STT	Dấu hiệu	Mô tả	Ví dụ
1	Rủi ro tập trung tín dụng	Các ngân hàng mất khả năng thanh toán trước đó thường có danh mục tín dụng kém đa dạng, tập trung cho vay vào các doanh nghiệp liên quan hoặc một số ngành nghề nhất định.	- Ngân hàng A: Dư nợ tập trung chủ yếu vào 9 nhóm khách hàng và các bên liên quan; đồng thời ngân hàng còn tập trung đáng kể vào hoạt động kinh doanh vàng trong giai đoạn 2011-2012. - Ngân hàng B: 50 khách hàng lớn chiếm khoảng 65% tổng dư nợ, trong đó một khách hàng chiếm tỷ trọng đặc biệt lớn, tương đương khoảng 83% vốn điều lệ của Ngân hàng. - Ngân hàng O: Khoảng 93% tổng dư nợ (hơn 1 triệu tỷ đồng trong 10 năm) tập trung vào các doanh nghiệp trong cùng hệ sinh thái; đến năm 2022, khoảng 677 nghìn tỷ đồng thuộc nhóm nợ khó thu hồi.
2	Lịch sử sai phạm về quản trị và tuân thủ	Các ngân hàng trước khi rơi vào tình trạng default thường có các vi phạm về quản trị, cấp tín dụng, thanh khoản hoặc tuân thủ quy định, phản ánh sự suy yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.	- Ngân hàng A từng bị xử phạt do vi phạm quy định về huy động vốn khi áp dụng lãi suất vượt trần 14%/năm. - Ngân hàng O và Ngân hàng M từng nhiều lần bị xử phạt vì vi phạm quy định về công bố thông tin, bao gồm hành vi không hoặc chậm công bố thông tin.
3	Quyền kiểm soát tập trung thông qua nhóm cổ đông cá nhân liên quan	Quyền kiểm soát ngân hàng tập trung vào một hoặc một nhóm cổ đông thông qua các cá nhân hoặc pháp nhân có liên quan, làm gia tăng nguy cơ xung đột lợi ích, chi phối hoạt động cấp tín dụng và suy giảm tính độc lập trong quản trị ngân hàng.	- Ngân hàng F: Một cổ đông sử dụng các cá nhân và doanh nghiệp có liên quan để sở hữu gián tiếp 62,97% cổ phần. - Ngân hàng C: Trước khi chuyển giao cho nhà đầu tư mới, một cổ đông lớn nắm giữ khoảng 85% cổ phần thông qua 29 cá nhân đứng tên hộ. - Ngân hàng O: Một cổ đông sử dụng 27 cá nhân và pháp nhân đứng tên hộ để nắm giữ trên 80% cổ phần.

STT	Dấu hiệu	Mô tả	Ví dụ
4	Bất thường trong phương thức huy động vốn	Ngân hàng duy trì các chính sách huy động vốn bất thường, như trả lãi suất cao hơn mặt bằng chung hoặc áp dụng các hình thức huy động thiếu bền vững, phản ánh áp lực thanh khoản và sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nguồn vốn huy động để duy trì hoạt động.	- Ngân hàng A: Chi lãi ngoài và huy động vượt trần lãi suất để giữ chân khách hàng; từ năm 2011-2015 đã chi hơn 468 tỷ đồng tiền lãi ngoài. - Ngân hàng O: Duy trì mức lãi suất huy động cao nhất hệ thống trong giai đoạn 2022-2023 (khoảng 9-10%/năm) nhằm thu hút tiền gửi.
5	Bất ổn trong cơ cấu cổ đông và lãnh đạo	Sự thay đổi đáng kể của cổ đông kiểm soát hoặc biến động liên tục ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt có thể phản ánh những khó khăn trong hoạt động, sự bất ổn về định hướng quản trị hoặc các vấn đề tiềm ẩn trong quá trình điều hành ngân hàng.	- Ngân hàng A: Giai đoạn 2010-2014 ghi nhận giao dịch mua bán cổ phần quy mô lớn thông qua các cá nhân và tổ chức liên quan (tổng khoảng 112 triệu cổ phiếu với giá trị ước tính khoảng 326,7 tỷ đồng, tương đương khoảng 6,5% vốn điều lệ của ngân hàng) - Ngân hàng E: Giai đoạn 2010-2011 ghi nhận biến động lớn về nhân sự cấp cao, với tỷ lệ thay đổi thành viên Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị lên tới 75% và 67% - Ngân hàng B: Năm 2011, khoảng 72% thành viên Hội đồng quản trị được thay thế
6	Tiền sử tái cơ cấu và can thiệp của cơ quan quản lý	Ngân hàng từng trải qua quá trình tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập hoặc các biện pháp can thiệp từ cơ quan quản lý do những khó khăn về tài chính, thanh khoản hoặc chất lượng tài sản. Đây là dấu hiệu phản ánh các rủi ro mang tính cấu trúc có thể tiếp tục ảnh hưởng đến hồ sơ tín dụng nếu chưa được xử lý triệt để.	- Ngân hàng C: Có lịch sử tái cơ cấu bắt buộc sau giai đoạn thua lỗ kéo dài và nợ xấu ở mức cao. - Ngân hàng O và ngân hàng N: Được hình thành từ việc hợp nhất/ sáp nhập các ngân hàng yếu kém trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Nguồn: FiinRatings

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành nghiên cứu các trường hợp ngân hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và/hoặc gặp khủng hoảng nghiêm trọng tại một số quốc gia châu Á, bao gồm Thái Lan (Bangkok Bank of Commerce, Siam City Bank), Indonesia (Bank Century), Ấn Độ (Yes Bank) và Trung Quốc (Baoshang Bank). Việc lựa chọn phạm vi nghiên cứu tập trung vào khu vực châu Á xuất phát từ sự tương đồng nhất định với Việt Nam về cấu trúc hệ thống ngân hàng, giai đoạn phát triển thị trường tài chính và mức độ hoàn thiện của khung giám sát, quản trị rủi ro hệ thống. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng của từng ngân hàng được trình bày tại [Phụ lục 2](#). Trên cơ sở đó, bảng dưới đây tổng hợp kết quả đối chiếu các dấu hiệu định tính được ghi nhận trong từng trường hợp nghiên cứu nhằm làm cơ sở tham chiếu cho việc xây dựng và đánh giá bộ nhận diện dấu hiệu cảnh báo.

Bảng biểu 20: Đối chiếu các dấu hiệu định tính tại các trường hợp ngân hàng gặp tình trạng mất khả năng thanh toán ở một số quốc gia châu Á

Ngân hàng	Thời điểm default	Dấu hiệu 1	Dấu hiệu 2	Dấu hiệu 3	Dấu hiệu 4	Dấu hiệu 5	Dấu hiệu 6
The Bangkok Bank of Commerce (Thái Lan)	1996	X	X				
Siam City Bank (Thái Lan)	1997	X	X				
Bank Century (Indonesia)	2008	X	X	X	X		X
Baoshang Bank (Trung Quốc)	2017	X	X	X	X		X
Yes Bank (Ấn Độ)	2020	X	X	X	X	X	

Nguồn: FiinRatings

Kết quả đối chiếu cho thấy các dấu hiệu định tính không chỉ xuất hiện tại các ngân hàng gặp tình trạng mất khả năng thanh toán ở Việt Nam mà còn được ghi nhận lặp lại tại nhiều trường hợp ở các quốc gia châu Á. Trong đó, dấu hiệu **Rủi ro tập trung tín dụng (Dấu hiệu 1)**, và **Lịch sử sai phạm về quản trị và tuân thủ (Dấu hiệu 2)** đều được ghi nhận tại cả 5/5 trường hợp

nghiên cứu, cho thấy đây là hai dấu hiệu có tính phổ quát tương đối và xuất hiện xuyên suốt ở các trường hợp ngân hàng khủng hoảng. Bên cạnh đó, dấu hiệu **Quyền kiểm soát tập trung thông qua nhóm cổ đông cá nhân liên quan (Dấu hiệu 3)** và **Bất thường trong phương thức huy động vốn (Dấu hiệu 4)** cùng xuất hiện tại 3/5 trường hợp, trong khi dấu hiệu về **Bất ổn trong cơ cấu cổ đông và lãnh đạo (Dấu hiệu 5)** và **Tiền sử tái cơ cấu và can thiệp của cơ quan quản lý (Dấu hiệu 6)** xuất hiện với tần suất thấp hơn, phản ánh tính đặc thù gắn với bối cảnh riêng của từng ngân hàng. Việc các ngân hàng nước ngoài chia sẻ cùng một bộ nhận diện định tính với các ngân hàng default tại Việt Nam góp phần củng cố cơ sở thực nghiệm cho việc sử dụng các dấu hiệu định tính như một công cụ hỗ trợ nhận diện sớm rủi ro của ngân hàng.

Phân loại các dấu hiệu cảnh báo sớm

Trên cơ sở kết quả phân tích, chúng tôi phân loại các dấu hiệu thành ba nhóm gồm: (i) nhóm dấu hiệu có mức độ phổ biến và nhất quán cao, (ii) nhóm dấu hiệu có mức độ phổ biến tương đối và (iii) nhóm dấu hiệu cần được cân nhắc thêm (Bảng biểu 21). Việc phân loại được thực hiện dựa trên tần suất xuất hiện của từng dấu hiệu trong 15 trường hợp ngân hàng nghiên cứu, đồng thời xem xét mức độ nhất quán giữa các trường hợp. Theo đó, nhóm thứ nhất bao gồm các dấu hiệu xuất hiện ở phần lớn các trường hợp và có tính lặp lại cao; nhóm thứ hai gồm các dấu hiệu xuất hiện với tần suất thấp hơn nhưng vẫn ghi nhận ở một số lượng đáng kể các trường hợp; trong khi nhóm cuối cùng bao gồm các dấu hiệu ít phổ biến hơn nhưng vẫn cho thấy giá trị chỉ báo tốt hơn so với các tiêu chí phân tích thông thường.

Chúng tôi cũng lưu ý rằng cách phân loại trên chỉ phản ánh mức độ phổ biến của các dấu hiệu, không đồng nghĩa với mức độ quan trọng của chúng trong việc nhận diện rủi ro. Trên thực tế, một số dấu hiệu tuy chỉ xuất hiện ở số ít ngân hàng nhưng lại có giá trị cảnh báo rất cao khi xuất hiện ("low frequency, high signaling value"). Điều này có thể xuất phát từ đặc thù hoạt động, mô hình kinh doanh hoặc bối cảnh riêng của từng ngân hàng, thay vì phản ánh mức độ hữu ích của dấu hiệu trong bộ nhận diện. Vì vậy, việc đánh giá rủi ro cần xem xét đồng thời cả tần suất xuất hiện và giá trị chỉ báo của từng dấu hiệu, thay vì chỉ dựa trên mức độ phổ biến.

Bảng biểu 21: Tổng hợp và phân loại các dấu hiệu cảnh báo sớm rủi ro mất khả năng thanh toán của các ngân hàng

STT	Dấu hiệu định tính	Tần suất xuất hiện trong 15 trường hợp nghiên cứu	Phân loại
1	Rủi ro tập trung tín dụng	14/15	(i)
2	Lịch sử sai phạm về quản trị và tuân thủ	13/15	(i)
3	Quyền kiểm soát tập trung thông qua nhóm cổ đông cá nhân liên quan	12/15	(i)
4	Bất thường trong phương thức huy động vốn	8/15	(ii)
5	Bất ổn trong cơ cấu cổ đông và lãnh đạo	8/15	(ii)
6	Tiền sử tái cơ cấu và can thiệp của cơ quan quản lý	3/15	(iii)
STT	Dấu hiệu định lượng	Tần suất xuất hiện trong 15 trường hợp nghiên cứu	Phân loại
1	Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản, tăng trưởng dư nợ cho vay và tăng trưởng tiền gửi khách hàng	15/15	(i)
2	Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản duy trì ở mức thấp và suy giảm dần theo thời gian	14/15	(i)
3	Số ngày lãi và phí phải thu liên tục cao hơn đáng kể so với trung vị ngành	12/15	(i)
4	Tốc độ tăng trưởng nợ xấu và nợ nhóm 2 cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay	11/15	(i)
5	Tỷ lệ đòn bẩy thuần duy trì ở mức cao và liên tục tăng qua các năm	10/15	(ii)

Nguồn: FiinRatings

Kiểm thử các dấu hiệu cảnh báo sớm

Để đánh giá khả năng nhận diện của các dấu hiệu cảnh báo sớm trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi tiến hành kiểm thử trên **12 ngân hàng trong giai đoạn 2020-2025**. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn dựa trên quan điểm xếp hạng tín nhiệm của nhóm phân tích, bao gồm các ngân hàng có hồ sơ tín dụng trải rộng từ **nhóm điểm [AA] trở lên đến nhóm điểm [BB]**. Đây cũng là các ngân hàng đã được FiinRatings thực hiện Xếp hạng tín nhiệm (*Credit Ratings*) hoặc Đánh giá tín dụng sơ bộ (*Credit Estimates*) dựa trên thông tin đại chúng. Đối với từng ngân hàng, bộ nhận diện được áp dụng nhằm đánh giá khả năng phát hiện các dấu hiệu cảnh báo sớm. Kết quả được tổng hợp dưới dạng bản đồ nhiệt (*Bảng biểu 22*), thể hiện mức độ xuất hiện của từng dấu hiệu trong suốt giai đoạn quan sát.

Đối với các dấu hiệu định lượng, cường độ màu phản ánh số lần xuất hiện của từng dấu hiệu trong giai đoạn 06 năm 2020-2025, từ màu xanh (xuất hiện ít nhất – 0 lần) đến màu đỏ (xuất hiện nhiều nhất – 6 lần). Riêng dấu hiệu về sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi khách hàng có thể phát sinh theo hai dạng khác nhau (giữa tăng trưởng tổng tài sản và tăng trưởng dư nợ cho vay HOẶC giữa tăng trưởng dư nợ cho vay và tăng trưởng tiền gửi khách hàng), do đó số lần ghi nhận tối đa trong giai đoạn nghiên cứu là 12 lần. **Đối với các dấu hiệu định tính, kết quả được ghi nhận theo biến nhị phân, trong đó giá trị 1 thể hiện có xuất hiện dấu hiệu và giá trị 0 thể hiện không xuất hiện dấu hiệu.**

Mục tiêu của bước kiểm thử không phải nhằm dự báo chính xác sự kiện mất khả năng thanh toán của 12 ngân hàng này, mà nhằm đánh giá liệu bộ nhận diện có khả năng phân biệt tương đối giữa các ngân hàng có hồ sơ tín dụng mạnh và yếu trong điều kiện hiện nay hay không.

Bảng biểu 22: Tóm tắt kết quả kiểm thử trên 12 ngân hàng dưới dạng bản đồ nhiệt (giai đoạn 2020 - 2025)

STT	Dấu hiệu định lượng và tần suất	Nhóm điểm [AA] trở lên			Nhóm điểm [A]			Nhóm điểm [BBB]			Nhóm điểm [BB]		
		NH1	NH2	NH3	NH4	NH5	NH6	NH7	NH8	NH9	NH10	NH11	NH12
1	Sự bất cân xứng giữa tăng trưởng tổng tài sản, tăng trưởng dư nợ cho vay và tăng trưởng tiền gửi khách hàng (0-12 lần)	5	4	2	1	8	8	7	8	10	8	7	10
2	Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản duy trì ở mức thấp và suy giảm dần theo thời gian (0-6 lần)	0	4	6	2	1	2	2	0	0	5	3	0
3	Số ngày lãi và phí phải thu liên tục cao hơn đáng kể so với trung vị ngành (0-6 lần)	0	0	0	0	0	6	0	6	4	6	5	4
4	Tốc độ tăng trưởng NPL và SML cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay (0-6 lần)	2	4	3	5	3	2	5	4	5	2	2	3
5	Tỷ lệ đòn bẩy duy trì ở mức cao và liên tục tăng qua các năm (0-6 lần)	0	0	0	0	0	0	0	6	5	6	5	2
STT	Dấu hiệu định tính	Nhóm điểm [AA] trở lên			Nhóm điểm [A]			Nhóm điểm [BBB]			Nhóm điểm [BB]		
		NH1	NH2	NH3	NH4	NH5	NH6	NH7	NH8	NH9	NH10	NH11	NH12
1	Rủi ro tập trung tín dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0
2	Lịch sử sai phạm về quản trị và tuân thủ	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1
3	Quyền kiểm soát tập trung thông qua nhóm cổ đông cá nhân liên quan	0	0	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1
4	Bất thường trong phương thức huy động vốn	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0
5	Bất ổn trong cơ cấu cổ đông và lãnh đạo	0	0	0	0	1	1	1	1	1	0	1	1
6	Tiền sử tái cơ cấu và can thiệp của cơ quan quản lý	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0

Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Các ngân hàng được chọn theo nhóm điểm Xếp hạng tín nhiệm (*Credit Ratings*) hoặc đánh giá tín dụng sơ bộ (*Credit Estimates*), sử dụng nguồn thông tin đại chúng.

Về tổng quan, kết quả kiểm thử cho thấy bộ nhận diện các dấu hiệu có khả năng phân biệt tương đối rõ ràng giữa các ngân hàng có mức xếp hạng / đánh giá khác nhau, thể hiện qua sự khác biệt về tần suất xuất hiện của các dấu hiệu cảnh báo sớm. Cụ thể, các ngân hàng thuộc nhóm xếp hạng cao ([AA] trở lên và [A]) ghi nhận khá ít dấu hiệu cảnh báo sớm, trong khi đó, tần suất xuất hiện của các dấu hiệu lại có xu hướng gia tăng rõ rệt ở các nhóm có kết quả xếp hạng thấp hơn, đặc biệt từ nhóm [BBB] trở xuống. Kết quả này cho thấy mối liên hệ giữa tần suất xuất hiện của các dấu hiệu cảnh báo sớm và mức đánh giá xếp hạng của các ngân hàng. Trên cơ sở đó, kết quả kiểm thử tiếp tục được phân tích sâu hơn theo hai nhóm dấu hiệu định tính và định lượng nhằm làm rõ các đặc điểm rủi ro riêng biệt tại từng nhóm xếp hạng tín nhiệm.

Xét về các dấu hiệu định lượng, kết quả kiểm thử cũng cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm xếp hạng tín nhiệm: Nhóm ngân hàng có mức xếp hạng cao chủ yếu ghi nhận dấu hiệu liên quan đến áp lực về tăng trưởng vốn và thanh khoản, trong khi nhóm xếp hạng thấp hơn xuất hiện thêm các dấu hiệu về hồ sơ vốn, chất lượng tài sản và sự bất cân xứng trong tốc độ tăng trưởng giữa tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi khách hàng.

- Tại nhóm điểm **[AA] trở lên và [A]**, các dấu hiệu liên quan đến Đòn bẩy thuần duy trì ở mức cao cũng như Số ngày lãi và phí phải thu tăng bất thường hầu như không xuất hiện hoặc chỉ ghi nhận với tần suất hạn chế, phản ánh năng lực quản trị rủi ro, kiểm soát chất lượng tài sản và khả năng duy trì hiệu quả hoạt động tốt hơn tại các ngân hàng này. Dù vậy, **dấu hiệu liên quan đến thanh khoản xuất hiện phổ biến hơn ở các nhóm này**. Điều này chủ yếu xuất phát từ đặc điểm hoạt động của các ngân hàng có quy mô lớn, khi đây là nhóm đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng tín dụng cho nền kinh tế, dẫn đến nhu cầu tăng trưởng tín dụng nhanh hơn, đòi hỏi duy trì nguồn vốn ổn định để đáp ứng tăng trưởng.
- Bên cạnh đó, xét riêng đối với nhóm điểm **[A]**, các dấu hiệu về Bất cân xứng giữa tăng trưởng cho vay và tăng trưởng của tiền gửi được thể hiện rõ nét hơn, qua đó phản ánh áp lực duy trì tăng trưởng trong khi vẫn đảm bảo các yêu cầu an toàn tài chính. Ở chiều ngược lại, trong khi các ngân hàng thuộc nhóm xếp hạng cao chủ yếu ghi nhận áp lực liên quan đến thanh khoản, các ngân hàng thuộc nhóm **[BBB]** và **[BB]** chịu áp lực lớn hơn về nguồn vốn, thể hiện qua đòn bẩy thuần cao và sự mất cân xứng giữa cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Điều này làm gia tăng biến động lợi nhuận và mức độ nhạy cảm trước các điều kiện kinh tế, thị trường bất lợi.
- Đối với dấu hiệu Số ngày lãi và phí phải thu, các ngân hàng thuộc nhóm **[BBB]**, **[BB]** và một số trường hợp thuộc nhóm **[A]** có xu hướng ghi nhận mức cao hơn so với mặt bằng chung của ngành. So với mức thông thường khoảng 30-60 ngày hiện tại của các ngân hàng trong nước, thời gian kéo dài trên 90 ngày được chúng tôi đánh giá là chỉ báo cần được theo dõi. Mức độ ảnh hưởng của dấu hiệu này có thể gia tăng khi có sự tồn tại của **rủi ro tín dụng tập trung**, là một trong những dấu hiệu định tính trong bộ nhận diện.

Xét về các dấu hiệu định tính, kết quả kiểm thử cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm đánh giá xếp hạng chủ yếu đến từ mức độ ổn định của các yếu tố nền tảng như cấu trúc sở hữu, chất lượng quản trị và khẩu vị rủi ro trong mô hình kinh doanh.

- **Các dấu hiệu định tính hầu như không xuất hiện ở nhóm điểm xếp hạng cao nhất, trong khi bắt đầu được ghi nhận thường xuyên hơn từ nhóm [A] trở xuống**. Nhóm **[AA] trở lên** có đặc điểm chung là lịch sử hoạt động ổn định, vị thế thị trường vững chắc, khung quản trị được thiết lập tương đối chặt chẽ, cùng cơ cấu sở hữu tương đối minh bạch.
- Tại nhóm **[A]**, các dấu hiệu định tính xuất hiện với tần suất cao hơn, chủ yếu liên quan đến sự phức tạp hơn trong cơ cấu sở hữu và các biến động trong nhân sự điều hành cấp cao. Đây cũng là nhóm bắt đầu xuất hiện rõ hơn các yếu tố cần theo dõi về tính ổn định trong quản trị và định hướng hoạt động.
- Đối với các nhóm điểm xếp hạng thấp hơn (nhóm **[BBB]** và **[BB]**), các dấu hiệu định tính không cho thấy sự khác biệt đáng kể về tần suất xuất hiện; sự phân hóa chủ yếu nằm ở bản chất rủi ro được phản ánh bởi từng dấu hiệu, qua đó thể hiện đặc thù của từng ngân hàng.

Kết quả này cho thấy bộ nhận diện không chỉ phản ánh mức độ gia tăng của rủi ro theo mức đánh giá xếp hạng, mà còn giúp phân biệt các đặc điểm rủi ro giữa các nhóm ngân hàng. Nhìn chung, chúng tôi đánh giá kết quả kiểm thử bước đầu ủng hộ tính hữu ích của bộ nhận diện trong việc bổ sung góc nhìn cảnh báo sớm đối với hồ sơ tín dụng của ngân hàng. Bên cạnh đó, việc kết hợp đồng thời các dấu hiệu định lượng và định tính có thể góp phần nâng cao hiệu quả nhận diện sớm các ngân hàng có nguy cơ suy giảm chất lượng tín dụng hoặc đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán trong tương lai.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán tại Việt Nam thường là kết quả của quá trình tích tụ rủi ro trong thời gian dài, với nhiều dấu hiệu cảnh báo có thể được quan sát trước khi các sự kiện tín dụng nghiêm trọng hoặc sự can thiệp của cơ quan quản lý xảy ra. Mặc dù nguyên nhân trực tiếp của từng trường hợp có sự khác biệt nhất định, các dấu hiệu này có xu hướng xuất hiện lặp lại trên cả phương diện định lượng và định tính. Trên cơ sở phân tích 15 trường hợp ngân hàng tại Việt Nam từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, kết hợp đối chiếu với một số trường hợp tại khu vực, nghiên cứu đã xây dựng bộ nhận diện gồm các dấu hiệu có mức độ lặp lại và giá trị cảnh báo tương đối cao trong thực tiễn.

Bên cạnh giá trị nghiên cứu, chúng tôi kỳ vọng bộ nhận diện các dấu hiệu cảnh báo sớm này có thể bổ sung một góc nhìn thực tiễn cho hoạt động giám sát, quản trị rủi ro và đánh giá tín nhiệm ngân hàng tại Việt Nam. Dưới góc nhìn của một tổ chức xếp hạng tín nhiệm, việc kết hợp đồng thời các dấu hiệu định lượng, định tính cùng với đánh giá về mô hình kinh doanh, năng lực quản trị và môi trường hoạt động có thể giúp nhận diện sớm hơn sự suy giảm của hồ sơ tín dụng, trước khi các rủi ro được phản ánh đầy đủ vào kết quả tài chính hoặc niềm tin của thị trường. Trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý về can thiệp sớm và giám sát ngân hàng tại Việt Nam đang tiếp tục được hoàn thiện, các công cụ nhận diện sớm mang tính hỗ trợ như bộ nhận diện này có thể góp phần nâng cao hiệu quả giám sát theo hướng chủ động hơn.

Chúng tôi cũng nhận thấy nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, khả năng thu thập dữ liệu đối với các ngân hàng từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán còn bị giới hạn do phạm vi công bố thông tin không đầy đủ và thiếu tính liên tục giữa các giai đoạn, đặc biệt đối với dữ liệu ngay trước thời điểm xảy ra sự kiện mất khả năng thanh toán. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc kiểm chứng chi tiết đối với một số dấu hiệu. Thứ hai, việc phân loại các dấu hiệu hiện chủ yếu dựa trên tần suất xuất hiện nên chưa phản ánh đầy đủ mức độ tác động (impact) của từng dấu hiệu đối với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Đồng thời, mức độ phản ánh của một số dấu hiệu có thể khác nhau tùy thuộc vào mô hình hoạt động, khẩu vị rủi ro và bối cảnh riêng của từng ngân hàng; trong khi quy mô mẫu nghiên cứu hiện vẫn còn tương đối hạn chế.

Do đó, sự xuất hiện của một hoặc một vài dấu hiệu không nên được xem là bằng chứng trực tiếp về nguy cơ mất khả năng thanh toán, mà cần được đánh giá trong mối quan hệ với các chỉ tiêu tài chính, các yếu tố định tính và bối cảnh hoạt động cụ thể của từng ngân hàng. Theo quan điểm của chúng tôi, bộ nhận diện này nên được sử dụng như một công cụ hỗ trợ trong quá trình phân tích, giám sát và đánh giá tín nhiệm, thay vì là cơ sở độc lập để đưa ra kết luận về sức khỏe tài chính của một tổ chức tín dụng.

Cuối cùng, chúng tôi kỳ vọng bộ nhận diện sẽ tiếp tục được hoàn thiện trong tương lai khi dữ liệu thị trường ngày càng đầy đủ hơn, khuôn khổ pháp lý tiếp tục phát triển và hệ thống ngân hàng Việt Nam bước vào những giai đoạn tăng trưởng mới. Việc mở rộng mẫu nghiên cứu, lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng dấu hiệu, cũng như kiểm định trên các chu kỳ kinh tế khác nhau sẽ góp phần nâng cao hơn nữa khả năng ứng dụng của bộ nhận diện trong thực tiễn.

Phụ lục

Phụ lục 1: Tóm tắt bối cảnh các Ngân hàng được sử dụng để nghiên cứu

STT	Ngân hàng	Tóm tắt bối cảnh
1	Ngân hàng A	Ngân hàng A gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ giai đoạn 2011-2015, bị đưa vào diện kiểm soát đặc biệt năm 2015. Nguyên nhân chính do kinh doanh vàng thua lỗ, cho vay bất động sản cao trong bối cảnh thị trường đóng băng, nợ xấu gia tăng, cùng với các sai phạm trong quản trị và cấp tín dụng cho nhóm cá nhân liên quan. Đồng thời, việc Ngân hàng chi lãi ngoài để giữ chân người gửi tiền đã bào mòn vốn chủ sở hữu và làm suy giảm lợi nhuận đáng kể.
2	Ngân hàng B	Ngân hàng B gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ trong giai đoạn 2011-2012 và bị sáp nhập bắt buộc năm 2012 do rủi ro tập trung tín dụng vào một số ngành nghề có mức độ rủi ro cao và các khách hàng lớn, cùng với mất cân đối kỳ hạn nghiêm trọng giữa nguồn vốn ngắn hạn và các khoản cho vay, trái phiếu trung dài hạn (5-10 năm). Khi các khách hàng lớn gặp khó khăn tài chính, nợ xấu tăng lên mức rất cao so với mặt bằng toàn ngành. Mất cân đối kỳ hạn buộc ngân hàng phải duy trì lãi suất huy động cao để đảm bảo thanh khoản, qua đó làm gia tăng chi phí vốn và dẫn đến áp lực thanh khoản kéo dài.
3	Ngân hàng C	Ngân hàng C gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ chủ yếu đến từ vấn đề sở hữu tập trung và tín dụng tập trung vào công ty sân sau của nhóm lãnh đạo. Giai đoạn 2011-2015, Ngân hàng C bị sử dụng như công cụ tài trợ cho nhóm cổ đông/lãnh đạo liên quan, hồ sơ vay vốn không minh bạch, tài sản bảo đảm thiếu chất lượng và các khoản đầu tư khó thu hồi làm chất lượng tài sản suy giảm nghiêm trọng, lỗ lũy kế rất lớn và vốn chủ sở hữu âm hàng chục nghìn tỷ đồng, dẫn tới việc ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt năm 2015, trước khi được chuyển giao bắt buộc vào năm 2025.
4	Ngân hàng D	Ngân hàng D gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ và được hợp nhất bắt buộc vào cuối năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là ngân hàng bị nhóm cổ đông đầu tư thông qua các cá nhân và pháp nhân đứng tên hộ, dẫn đến việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ các khoản vay trung và dài hạn, chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản. Bên cạnh đó, những hạn chế trong kiểm soát hoạt động cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán và mạng lưới gửi tiền chéo giữa các ngân hàng yếu kém làm gia tăng áp lực thanh khoản và rủi ro lây nhiễm.
5	Ngân hàng E	Ngân hàng E gặp khó khăn giai đoạn 2011-2012 và hiện tại đã được tái cơ cấu. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình mở rộng quy mô diễn ra nhanh nhưng năng lực quản trị và kiểm soát rủi ro không theo kịp, dẫn đến việc cấp tín dụng tập trung cho các bên liên quan và gia tăng rủi ro tài sản. Bên cạnh đó, cơ cấu thu nhập thiếu đa dạng, khi thu nhập lãi gần như chiếm toàn bộ tổng thu nhập, phản ánh mức độ phụ thuộc cao vào hoạt động tín dụng. Đồng thời, cấu trúc sở hữu chéo gián tiếp với một ngân hàng yếu kém khác cùng nhóm cổ đông đã làm gia tăng hiện tượng tập trung tín dụng vào hệ sinh thái các bên liên quan.
6	Ngân hàng F	Ngân hàng F gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ trong giai đoạn 2010-2015 và bị NHNN mua lại bắt buộc với giá 0 đồng năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự chi phối của nhóm cổ đông lớn, dẫn đến việc tập trung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có liên quan, làm gia tăng rủi ro tín dụng và suy giảm chất lượng tài sản, với nợ xấu gia tăng rất nhanh. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng chi lãi ngoài để giữ chân người gửi tiền, làm chi phí huy động vốn tăng cao và phản ánh áp lực thanh khoản kéo dài.
7	Ngân hàng G	Ngân hàng G gặp khó khăn trong giai đoạn 2011-2012 và hiện tại đã được tái cơ cấu thành công nhờ một nhóm cổ đông chiến lược mới tham gia tăng vốn, thay đổi định hướng kinh doanh. Nguyên nhân chủ yếu do mô hình kinh doanh tập trung vào hoạt động ủy thác đầu tư chứng khoán và giao dịch trên thị trường liên ngân hàng, khiến ngân hàng chịu tác động lớn khi thị trường tài chính suy giảm. Bên cạnh đó, cơ cấu sở hữu và quản trị phức tạp với các pháp nhân chông chéo làm gia tăng rủi ro quản trị và hạn chế hiệu quả giám sát. Ngân hàng G được tái cơ cấu thành công nhờ một nhóm cổ đông chiến lược mới tham gia tăng vốn, thay đổi định hướng kinh doanh sang tín dụng và ngân hàng số; ngân hàng hiện vẫn hoạt động bình thường trên thị trường.
8	Ngân hàng H	Ngân hàng H gặp nhiều khó khăn trong hoạt động giai đoạn 2011-2015 do theo đuổi mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào thị trường liên ngân hàng, khiến quy mô hoạt động và hiệu quả kinh doanh suy giảm khi thanh khoản toàn hệ thống trở nên căng thẳng. Bên cạnh đó, ngân hàng tồn tại tình trạng sở hữu chéo và các giao dịch với bên liên quan, trong khi chất lượng tài sản tiếp tục suy giảm và nợ xấu gia tăng. Vì vậy, Ngân hàng H đã tiến hành sáp nhập năm 2015.
9	Ngân hàng I	Ngân hàng I gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ trong giai đoạn 2010-2015 và bị NHNN mua lại bắt buộc với giá 0 đồng năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu đến từ nhóm cổ đông chi phối thao túng hoạt động ngân hàng thông qua việc tăng vốn điều lệ không thực chất bằng phát hành trái phiếu khống, đồng thời chỉ đạo cấp tín dụng cho các doanh nghiệp sân sau mà không thực hiện đầy đủ quy trình thẩm định và kiểm tra tài sản bảo đảm. Điều này làm phát sinh các khoản tín dụng không có khả năng thu hồi, khiến nợ xấu và thua lỗ vượt khả năng xử lý của ngân hàng.
10	Ngân hàng J	Ngân hàng J gặp khó khăn do phụ thuộc lớn vào thị trường liên ngân hàng, chất lượng tài sản suy giảm và chịu ảnh hưởng từ nhóm cổ đông lớn khi được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên ngân hàng và cấp tín dụng với các bên liên quan. Vì vậy, ngân hàng đã phải tiến hành sáp nhập vào năm 2013.
11	Ngân hàng K	Ngân hàng K gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ và được hợp nhất bắt buộc vào năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là ngân hàng bị cùng một nhóm cổ đông đầu tư thông qua các cá nhân và pháp nhân đứng tên hộ, trong khi cơ cấu

		nguồn vốn và tài sản mất cân đối nghiêm trọng, với nguồn vốn huy động ngắn hạn được sử dụng để tài trợ các khoản vay trung và dài hạn, phần lớn tập trung vào lĩnh vực bất động sản. Việc tham gia mạng lưới gửi tiền chéo với các ngân hàng yếu kém khác tiếp tục làm gia tăng rủi ro thanh khoản và rủi ro lây nhiễm trong hệ thống.
12	Ngân hàng L	Ngân hàng L phải tiến hành sáp nhập theo Đề án tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là ngân hàng có quy mô nhỏ và không thể tăng vốn sau khi kế hoạch cổ phần hóa thất bại, khiến năng lực tài chính và khả năng mở rộng hoạt động bị hạn chế. Bên cạnh đó, ngân hàng phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng và tái cấp vốn của NHNN, trong khi chất lượng tài sản suy giảm, nợ xấu gia tăng và kết quả kinh doanh bị ảnh hưởng tiêu cực bởi khoản thua lỗ nghiêm trọng tại công ty con.
13	Ngân hàng M	Ngân hàng M gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ trong giai đoạn 2011-2013 và bị sáp nhập bắt buộc năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là quá trình tăng vốn và mở rộng tín dụng diễn ra nhanh nhưng không đi kèm với năng lực quản trị tương ứng. Bên cạnh đó, một nhóm cổ đông kiểm soát ngân hàng thông qua cấu trúc sở hữu gián tiếp, đồng thời cũng chi phối một ngân hàng yếu kém khác, dẫn đến việc tập trung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp sân sau và các bên liên quan. Đồng thời, ngân hàng duy trì lãi suất huy động ở mức rất cao (khoảng 14%/năm) để hút vốn trung-dài hạn, làm tăng chi phí vốn và áp lực thanh khoản.
14	Ngân hàng N	Ngân hàng N phải tiến hành sáp nhập theo Đề án tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Nguyên nhân chủ yếu là tình trạng sở hữu chéo và sự chi phối của một nhóm cổ đông lớn tại cả hai ngân hàng, kéo theo nhiều khoản cấp tín dụng và đầu tư với các bên liên quan. Cùng với đó, chất lượng tài sản của ngân hàng suy giảm, nợ xấu và các khoản phải thu gia tăng, gây khó khăn cho quá trình tái cơ cấu và làm phát sinh khối lượng lớn tài sản có vấn đề cần tiếp tục xử lý sau sáp nhập.
15	Ngân hàng O	Ngân hàng O được thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất ba ngân hàng yếu kém, gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ vào năm 2022, dù các vi phạm đã tích tụ từ 2012, do nhóm cổ đông thao túng toàn bộ hoạt động ngân hàng, tập trung tín dụng vào hệ sinh thái doanh nghiệp liên quan và vi phạm nghiêm trọng các giới hạn an toàn, dẫn đến mất khả năng thanh toán và phụ thuộc hỗ trợ từ NHNN.

Phụ lục 2: Tóm tắt bối cảnh các Ngân hàng nước ngoài

STT	Ngân hàng	Tóm tắt bối cảnh
1	The Bangkok Bank of Commerce - Thái Lan	The Bangkok Bank of Commerce gặp vấn đề trong giai đoạn 1995-1996 do thực hiện nhiều khoản cho vay không có tài sản bảo đảm đối với các bên liên quan và các nhóm có quan hệ chính trị nhằm tài trợ cho hoạt động đầu cơ bất động sản và các thương vụ mua bán, sáp nhập. Trong bối cảnh đó, chất lượng tài sản suy giảm nghiêm trọng, nợ xấu gia tăng và ngân hàng đối mặt với làn sóng rút tiền hàng loạt (bank run). Tháng 5/1996, ngân hàng bị Ngân hàng Trung ương Thái Lan tiếp quản. Đến tháng 8/1998, do thiệt hại quá lớn để phục hồi, ngân hàng chính thức đóng cửa và đưa vào quá trình thanh lý. Đây là một trong những vụ đổ vỡ ngân hàng nghiêm trọng nhất của Thái Lan ngay trước khi khủng hoảng tài chính châu Á diễn ra.
2	Siam City Bank - Thái Lan	Siam City Bank là một ví dụ điển hình cho nhóm ngân hàng Thái Lan chịu ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính châu Á. Ngân hàng theo đuổi chiến lược tăng trưởng nhanh thông qua huy động vốn vay ngắn hạn bằng USD từ thị trường quốc tế để tài trợ các khoản cho vay trung và dài hạn bằng đồng baht, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực bất động sản. Khi đồng baht bị phá giá năm 1997, ngân hàng chịu tổn thất nặng nề và rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, buộc Ngân hàng Trung ương Thái Lan phải can thiệp. Ngân hàng sau đó được cứu trợ và quốc hữu hóa trước khi thực hiện sáp nhập trong giai đoạn tiếp theo.
3	Bank Century - Indonesia	Ngân hàng Bank Century được thành lập năm 2004 trên cơ sở sáp nhập ba ngân hàng yếu kém. Dù đã tái cơ cấu, ngân hàng vẫn có chất lượng tài sản thấp, danh mục đầu tư ngoại tệ rủi ro và năng lực quản trị yếu. Trong khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, các khoản đầu tư này không thể thu hồi khi đến hạn; tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng giảm xuống mức âm và ngân hàng rơi vào tình trạng mất thanh khoản nghiêm trọng. Điều tra sau đó phát hiện gian lận kế toán và hành vi rút ruột ngân hàng của cổ đông chi phối. Chính phủ Indonesia đã phải thực hiện gói cứu trợ (bailout) và chính thức tiếp quản ngân hàng vào tháng 11/2008.
4	Yes Bank - Ấn Độ	Ngân hàng Yes Bank gặp tình trạng mất khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ chủ yếu do khẩu vị rủi ro cao với định hướng tập trung cấp tín dụng cho các tập đoàn có mức độ rủi ro lớn nhưng không phản ánh đầy đủ chất lượng tín dụng thực tế, dẫn đến việc nợ xấu bị che giấu trong thời gian dài. Đến năm 2020, áp lực suy giảm vốn, mất niềm tin của thị trường và làn sóng rút tiền gửi khiến ngân hàng rơi vào khủng hoảng thanh khoản. Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI) áp dụng lệnh hạn chế giao dịch (moratorium), thay thế ban lãnh đạo và triển khai phương án tái cơ cấu với sự tham gia góp vốn của Ngân hàng State Bank of India cùng nhiều ngân hàng thương mại lớn khác. Đây là Ngân hàng đã tái cơ cấu thành công và vẫn hoạt động cho đến thời điểm hiện tại.
5	Baoshang Bank - Trung Quốc	Baoshang Bank bị cơ quan quản lý Trung Quốc tiếp quản vào năm 2019 do các vấn đề nghiêm trọng về rủi ro tín dụng, quản trị và hoạt động. Trong nhiều năm, ngân hàng chịu sự chi phối của nhóm cổ đông lớn và bị sử dụng như công cụ để cấp tín dụng cho các bên liên quan thông qua mạng lưới pháp nhân trung gian. Hoạt động quản trị thiếu minh bạch khiến chất lượng tài sản thực tế bị che giấu, đồng thời, ngân hàng phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để duy trì thanh khoản. Đây là vụ tiếp quản một ngân hàng thương mại đầu tiên tại Trung Quốc sau gần hai thập kỷ, đánh dấu sự thay đổi trong cách tiếp cận quản lý rủi ro đối với hệ thống ngân hàng.

Tài liệu này được soạn lập bởi Công ty Cổ phần FiinRatings chỉ nhằm mục đích tham khảo. Tài liệu này không đưa ra khuyến nghị mua bán hay nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào hay cho giao dịch cụ thể nào.

Thông tin trong báo cáo này, bao gồm dữ liệu, biểu đồ, bảng biểu, ý kiến phân tích và nhận định của FiinRatings được sử dụng với tính chất tham khảo tùy theo quyết định và khẩu vị rủi ro của quý vị. FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất hay hậu quả gì có thể được gây ra từ việc sử dụng các thông tin trong báo cáo này.

Tài liệu này có thể được thay đổi mà không có sự thông báo trước. Nội dung và các nhận định trong báo cáo này có thể bị thay đổi hoặc lỗi thời tùy theo tình hình thực tế và những thông tin bổ sung mà chúng tôi có được. FiinRatings sẽ không có trách nhiệm phải cập nhật, sửa đổi và bổ sung nội dung theo những thay đổi đó.

Toàn bộ các thông tin này được soạn lập và xử lý dựa trên các thông tin đại chúng và các nguồn khác mà FiinRatings có được, chúng tôi không có các thủ tục thực hiện xác minh độc lập về tính chính xác, đầy đủ hoặc tính phù hợp cho việc sử dụng và chúng tôi không cam kết về tính chính xác của những thông tin đó.

Công ty Cổ phần FiinRatings có quyền sở hữu bản quyền về tài liệu này và toàn bộ nội dung trong báo cáo. Tài liệu này được bảo hộ theo quy định của pháp luật về bản quyền tại Việt Nam và các quốc gia khác theo hiệp ước giữa Việt Nam và các nước.

Không có nội dung nào bao gồm dữ liệu, biểu đồ, bảng biểu, mô hình, và nhận định trong báo cáo này có thể được tái bản, sao chép, sửa đổi, thương mại hóa, công bố dù toàn bộ hay từng phần dưới bất kỳ hình thức nào nếu như không có sự chấp thuận của FiinRatings. FiinRatings là công ty cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo Giấy phép số 02/GXN-XHTN của Bộ Tài chính Việt Nam ngày 30/3/2020. Theo đó, FiinRatings không tham gia và không được phép tham gia vào các hoạt động môi giới và tư vấn chứng khoán, dịch vụ ngân hàng và dịch vụ kiểm toán. Chúng tôi duy trì hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo tất cả các giám đốc, quản lý và nhân viên tuân thủ các quy định này cũng như tránh xung đột về mâu thuẫn lợi ích nhằm đảm bảo tính độc lập tuyệt đối trong bất kỳ hoạt động nào của chúng tôi.